

DÒNG TU HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG GIÁO THỜI KỲ TRUNG CỔ Ở CHÂU ÂU

Tóm tắt: Các hình thức tu trì trong giáo hội Công giáo được hình thành từ rất sớm, có một quá trình lịch sử lâu đời và có nhiều hình thức khác nhau, như: Dòng tu, Tu hội đời và Tu đoàn tông đồ. Ngoài ba hình thức tổ chức cơ bản nêu trên, Giáo hội còn đề cập đến các hình thức khác, như: ẩn tu và các trình nữ. Trong hệ thống dòng tu lại được phân chia thành những loại hình khác nhau và mỗi loại hình có đặc trưng riêng. Trong số này thì dòng tu hoạt động là một loại hình khá tiêu biểu và ngày càng phát triển. Loại hình này xuất hiện từ thời Trung cổ và phát triển mạnh vào thời kỳ Cận, Hiện đại. Bài viết này tập trung tìm hiểu sự xuất hiện của dòng tu hoạt động Công giáo thời kỳ Trung cổ. Trên cơ sở đó phân loại các loại hình của dòng tu hoạt động thời kỳ này.

Từ khóa: Công giáo; châu Âu; dòng tu; dòng tu hoạt động; Trung cổ.

Dẫn nhập

Dòng tu là một thành phần trong hệ thống tổ chức của Giáo hội Công giáo. Trong hệ thống dòng tu lại được phân thành những loại hình khác nhau và mỗi loại hình có những đặc trưng riêng. Sự phân loại này dựa trên những tiêu chí nhất định. Theo Sắc lệnh về việc canh tân thích nghi đời sống tu trì của Công đồng Vatican II, dòng tu được phân chia thành các loại hình như sau: các dòng chuyên lo việc chiêm niệm, các dòng dẫn thân trong những loại hình hoạt động tông đồ khác nhau, các dòng theo định chế đan viện, các dòng

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Ngày nhận bài: 05/11/2019; Ngày biên tập: 07/12/2019; Duyệt đăng: 12/01/2020.

liên kết đời sống hoạt động tông đồ với luật đan viện, các dòng giáo dân. Còn trong giáo luật lại đặt ra những tiêu chí khác nhau để phân loại các hình thức tu trì. Giáo luật phân chia dòng tu thành dòng Tòa Thánh (dòng quốc tế), dòng giáo phận; dòng giáo sĩ, dòng giáo dân, dòng chiêm niệm, dòng tông đồ.

Trong các loại hình này, dòng tu hoạt động (hay còn gọi là dòng hoạt động, dòng tông đồ) là một loại hình khá tiêu biểu và được thành lập với mục đích hướng ra bên ngoài để tham gia các hoạt động xã hội dưới nhiều hình thức khác nhau. Cùng với hoạt động cầu nguyện, dòng hoạt động dành nhiều thời gian cho các hoạt động tông đồ ở bên ngoài, như: giảng thuyết, truyền giáo, truyền thông, giáo dục, y tế, từ thiện, v.v... Dòng tu hoạt động xuất hiện từ thời kỳ Trung cổ và được phát triển mạnh mẽ vào thời kỳ Cận, Hiện đại. Dòng tu hoạt động có ảnh hưởng cũng như có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của Giáo hội và sự mở rộng của Công giáo.

Thời kỳ Trung cổ là một giai đoạn trong tiến trình lịch sử thế giới. Có những quan điểm khác nhau về cách phân kỳ lịch sử. Theo quan điểm của các nhà Sử học thì “Lịch sử thời Trung cổ là một bộ phận hữu cơ trong lịch sử thế giới. Nói một cách cụ thể, lịch sử thời Cổ đại bao gồm lịch sử của xã hội nguyên thủy và xã hội chiếm hữu nô lệ; còn lịch sử thời Trung cổ là lịch sử của xã hội phong kiến, cũng như lịch sử Cận đại chính là lịch sử của xã hội tư bản chủ nghĩa. Lịch sử thời Trung cổ tiếp nối với giai đoạn lịch sử trên và liên hệ với giai đoạn lịch sử dưới cho nên nó là một giai đoạn hết sức quan trọng. Thông thường các sử gia xem sự kiện đế quốc La Mã bị diệt vong vào cuối thế kỷ V là điểm kết thúc giai đoạn lịch sử thời Cổ đại và bắt đầu lịch sử giai đoạn Trung cổ và xem sự bùng nổ cách mạng của giai cấp tư sản Anh vào thế kỷ XVII là thời điểm kết thúc thời kỳ Trung cổ¹.

Theo tác giả Phan Tấn Thành luận giải trong cuốn sách *Đời sống tâm linh* (tập 2): “Trong lịch sử châu Âu, tiếp theo thời Cổ đại là thời Trung đại. Từ “trung đại” (thời đại ở giữa, *Moyen Age*,

Middle Age) đã được ông Petrarca sử dụng hồi thế kỷ XIV, phần nào trở thành cố định từ thế kỷ XVII, khi ông Christophorus Cellarius (Christoph Keller) xuất bản bộ lịch sử thế giới phân làm 3 bộ: *Historia Antiqua: Cổ sử* (1685), *Historia Mediaevi: Sử Trung đại* (1688), *Historia Nova: Tân sử* (1696). Tuy nhiên, các sử gia không nhất trí về những mốc điểm bắt đầu và chấm dứt của thời Trung đại. Về khởi điểm có người tính từ thế kỷ V, có người muốn muộn hơn hai thế kỷ. Về tận điểm có người muốn chấm dứt với việc kinh thành Constantinopolis thất thủ năm 1453, hoặc với việc khám phá châu Mỹ năm 1492, nhưng cũng có người xích lên một thế kỷ rưỡi trước đó, vào năm 1303, khi sứ giả của vua Henri VII dám tát Giáo hoàng Bonifaxiô VIII, biểu tượng cho sự chấm dứt thời đại thế quyền phải phục tùng giáo quyền. Mặc dù có những ý kiến khác nhau về việc xác định thời điểm, nhưng phần lớn các tác giả đồng ý về lần ranh tạo ra sự khác biệt ở giữa thời Cổ đại và thời Trung đại, đó là việc Đế quốc Roma bị các dân tộc “man di” xâm chiếm. Nó không phải chỉ là một hiện tượng quân sự mà thôi nhưng còn lôi kéo theo nhiều sự thay đổi về văn hóa”².

Lịch sử Giáo hội Công giáo cũng gắn với lịch sử của nhân loại, tuy nhiên dựa trên những sự kiện gắn với quá trình phát triển của Giáo hội nên thời điểm bắt đầu và kết thúc mỗi giai đoạn có thể trùng hoặc không trùng với lịch sử thế giới. Theo tác giả Phan Tấn Thành luận giải trong cuốn sách *Đời sống tâm linh* (tập 2): “Đối với lịch sử Giáo hội, thời đại tiếp theo sau thời các giáo phụ cũng được đặt tên là *Trung đại*. Mặc dù các giai đoạn không hoàn toàn trùng nhất. Dù sao thời Trung đại kéo dài nhiều thế kỷ và cũng chuyển biến khá nhiều, khiến cho các học giả phân chia thành nhiều giai đoạn. Có người lấy niên kỷ làm mốc, để phân thành hai giai đoạn: Thượng (thế kỷ V đến X) và Hạ (thế kỷ XI đến XV). Có người thì chia thành 3 giai đoạn chính: Tiền, Thượng và Hạ. Ở đây, bàn về lịch sử đời sống tâm linh Kitô giáo, chúng tôi phân biệt thành 3 chương: tiền Trung đại (cuối thời giáo phụ đến thế kỷ XI); thế kỷ XIII đánh dấu với sự xuất hiện các dòng hành khát; thế kỷ XIV-XV”³.

Trong bài viết này, chúng tôi tập trung tìm hiểu sự xuất hiện của dòng tu hoạt động Công giáo thời kỳ Trung cổ ở châu Âu. Trên cơ sở đó phân loại các loại hình của dòng tu hoạt động thời kỳ này. Do vậy, chúng tôi xác định mốc khởi đầu và kết thúc của thời kỳ Trung cổ theo cách phân kỳ gắn với lịch sử của Giáo hội Công giáo, tức là thời kỳ Trung cổ ở Châu Âu bắt đầu từ sự sụp đổ của đế quốc Tây La Mã vào thế kỷ V kéo dài tới thế kỷ XV với phong trào cải cách tôn giáo hình thành đạo Tin Lành.

1. Bối cảnh xã hội và Giáo hội thời kỳ Trung cổ ở Châu Âu

Bối cảnh xã hội và Giáo hội thời kỳ Trung cổ ở Châu Âu có nhiều biến động và khủng hoảng trên nhiều phương diện. Nó có ảnh hưởng không nhỏ đến sự ra đời và hoạt động của các dòng tu thời kỳ này.

Đây là thời kỳ mà xã hội châu Âu có sự biến động rõ nét. Sự sụp đổ của đế quốc Tây La Mã vào thế kỷ V và những cuộc chiến tranh xâm lược xảy ra liên miên đã dẫn đến đời sống xã hội sa sút, ngôn ngữ, văn hóa, phong tục... của nhiều dân tộc khác nhau được du nhập vào châu Âu. “Trước đó, là nền văn hóa Hy Lạp và Roma chế ngự miền Tây Âu, nhưng khi dân tộc “man di”⁴ tràn vào thì họ mang theo các nền văn minh khác (chẳng hạn văn minh các dân tộc German). Điều này càng rõ rệt hơn trong đời sống của Kitô giáo: phụng vụ, kỷ luật và tu đức ở Tây Âu ảnh hưởng rất nhiều của các dân tộc mới”⁵. Việc gia tăng dân số được coi như một sự “bùng nổ” đã kéo theo nhiều khó khăn như đời sống kinh tế thiếu hụt, bệnh tật chết chóc, thất nghiệp... Sự thay đổi về cơ cấu kinh tế, từ kinh tế nông nghiệp là chính chuyển sang kinh tế giao dịch ở thành thị. Cùng với đó là việc đô thị hóa cũng làm cho đời sống xã hội biến đổi, một mặt đời sống kinh tế được hồi sinh, nhưng mặt khác lại tạo ra những lối sống phô trương, xa hoa và hưởng thụ của những người thuộc tầng lớp thương gia. Trong xã hội, sự phân hóa giàu nghèo rõ nét, điều này cũng dẫn tới nhiều bất công, sự phân biệt đối xử.

Đến giai đoạn cuối của thời kỳ Trung cổ, xã hội châu Âu lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, nạn đói (1315-1317) và đại

dịch “cái chết đen”⁶, cùng với các bệnh dịch (đậu mùa, bệnh lỵ, bệnh đường hô hấp, sốt rét) xảy ra liên tiếp đã tàn phá dân số châu Âu, dẫn tới những mâu thuẫn xã hội và sự xáo trộn trong đời sống. Đây có thể coi là giai đoạn đen tối nhất của thời kỳ Trung cổ.

Giáo hội thời kỳ này có nhiều sự kiện gắn với những biến động của xã hội. Tình hình không ổn định về chính trị, xã hội ở châu Âu cũng là điều kiện để Giáo hội mở rộng ảnh hưởng bằng việc thâm nhập vào các bộ tộc, vương quốc “man di”. Một trong số đó là bộ tộc Francs (Pháp). Bộ tộc Francs mạnh lên từ thế kỷ VI do Clovis (481-511) đứng đầu. Sau khi trở lại với Kitô giáo và được sự hỗ trợ của Giáo hội, Clovis đã chinh phục các bộ tộc khác và thống nhất xứ Gaule. Cùng với chiến thắng này, ông cũng đưa cư dân mà ông chinh phục được theo Kitô giáo. Trong thời gian Clovis nắm quyền, Kitô giáo được mở rộng ở nhiều nơi và Giáo hội cũng nhận được nhiều quyền lợi, đặc biệt là tài sản và ruộng đất.

Vào thế kỷ VII, Islam giáo sau khi ra đời tại Arab đã nhanh chóng phát triển ở nhiều nơi như vùng Bắc Phi, Tây Ban Nha và tiến đến nước Pháp. Tuy nhiên, khi đội quân của Islam tiến vào thành phố Poitiers (Pháp) đã bị Charles Martel⁷ chặn lại và phải rút lui. Cuộc tấn công của người Islam bị chặn lại từ đó và Giáo hội cũng thoát khỏi sự tấn công này.

Năm 741 Charles Martel qua đời, con trai là Pepin le Bref lên thay và được Hội đồng quý tộc tôn lên làm vua, mở ra triều đại của dòng họ Carolingian. Triều đại này kéo dài cho đến cuối thế kỷ X. Năm 754 ông được Giáo hoàng Stêphannô II (III) đích thân sang Gaule xức dầu phong vương tại vương cung thánh đường Denis và ban tặng danh hiệu quý tộc Roma, một danh hiệu nguyên thủy chỉ dành cho hoàng đế Roma. Điều này tạo nên mối liên kết giữa thần quyền và thế quyền chính là sự liên kết giữa giáo hoàng và các vua người Francs.

Từ năm 768, Charlemagne (con trai của Pepin le Bref) lên kế vị ngôi hoàng đế của người Francs. Với ảnh hưởng và quyền lực của mình, Giáo hội ủng hộ Charlemagne trong công cuộc bành trướng

và mở rộng đế quốc ra khắp vùng Tây Âu. Đến năm 800, vào dịp lễ Giáng sinh, Charlemagne được Giáo hoàng Leo XIII phong làm hoàng đế đầu tiên của đế quốc La Mã và là người bảo vệ ngôi vị giáo hoàng. “Charlemagne được Đức Giáo hoàng Leo XIII đặt vương miện nhìn nhận như hoàng đế Thiên Chúa giáo. Từ đó bắt đầu đế quốc Tây phương mới theo khuôn mẫu đế quốc La Mã Thiên Chúa giáo lúc trước”⁸. Sau khi nắm quyền, Hoàng đế Charlemagne đã chủ trương phục hưng đế quốc La Mã không những trong việc thống nhất hành chính mà cả về phụng vụ và kỷ luật Giáo hội. Nhận thấy tầm quan trọng của các đan viện đối với đời sống xã hội, Hoàng đế đã thúc đẩy việc cải tổ các đan viện, bắt đầu với việc thống nhất luật pháp. Trước đây, tại các đan viện ở phương Tây, áp dụng các bản luật khác nhau, tùy theo mỗi dòng tu. Với cải cách này, ông đã áp đặt luật dòng Biển Đức cho tất cả các đan viện. Cùng với việc cải tổ trong các đan viện, thì việc cải tổ hàng giáo sĩ cũng được thực hiện⁹. Có thể nói, cuộc cải cách của Hoàng đế Charlemagne có tác động không nhỏ đến đời sống của Giáo hội Công giáo tại phương Tây, đối với đời sống tu trì cũng có ảnh hưởng sâu sắc, từ đây, tất cả các đan viện đều theo luật dòng Biển Đức. Những lề luật của Thánh Biển Đức là những định chế cho giới tu sĩ phương Tây và được Giáo hội đánh giá như một trợ lực. “Từ sau cuộc cải tổ của Charlemagne, bên Tây Âu mỗi khi nói đến đời đan tu người ta liên tưởng ngay đến dòng Biển Đức”¹⁰. Vào thời kỳ này, các đan viện đều buộc tuân giữ luật Thánh Biển Đức. Người ta quen gọi thời đại lịch sử châu Âu kéo dài từ khi Thánh Biển Đức qua đời (khoảng năm 548) cho đến lúc Thánh Bernard mãn phần (1154) là “kỷ nguyên dòng tu” hay “những thế kỷ Biển Đức”. Người ta cũng gọi Thánh Biển Đức là người cha của châu Âu. Các thầy dòng gây ảnh hưởng về mọi phương diện: đạo đức, trí thức, phụng vụ, mỹ thuật, hành chính và kinh tế. Họ làm thay đổi cục diện và điều khiển mức phát triển xã hội. Trong thực tế, các thầy dòng có độc quyền về học vấn và tôn chỉ đạo đức, đã gây ảnh hưởng trong đời sống Giáo hội hơn hàng giáo sĩ triều. Bằng lối xử

sự và trong cách lập luận, họ đã ấn dấu vào thế giới Kitô Tây phương, mang đến cho các giáo sĩ và giáo dân một tâm trạng và một lý tưởng. Họ cũng ảnh hưởng tới tầng lớp nông dân và giới nô bộc. Trong suốt thời kỳ ấy quy luật của Thánh Biển Đức là quy luật chung cho tất cả các thầy dòng¹¹.

Dưới thời Hoàng đế Charlemagne, uy tín của giáo hoàng và hàng giáo phẩm càng được đề cao. Giáo hội trở nên giàu có nhờ vào tiền thuế, tiền dâng cúng của tín đồ và tài sản của các vua chúa ban phát. Tuy nhiên, Giáo hội cũng phải nhún nhường trước quyền lực thế tục. Hoàng đế Charlemagne biết sử dụng một cách khôn khéo quyền lực của mình đối với Giáo hội. Ông buộc các giáo hoàng khi lên ngôi phải tuyên thệ trung thành với mình và ông cũng tham gia vào các công việc nội bộ của Giáo hội¹². Đây là thời kỳ thần quyền và thế quyền có sự liên kết chặt chẽ để đem lại những lợi ích cho cả hai phía.

Sau khi Charlemagne qua đời, các hoàng đế kế vị nhu nhược, vương triều suy yếu, xảy ra tình trạng cát cứ tranh giành đất đai và quyền lợi giữa các tướng lĩnh, vua chúa. Giáo hội đã ra nhiều sắc chỉ, thông điệp nhằm ổn định tình hình nhưng không đem lại kết quả như mong muốn. Từ giữa thế kỷ IX, khi Giáo hoàng Nicolas I qua đời, Giáo hội lâm vào tình cảnh khủng hoảng, một số thế lực phong kiến tranh giành ngôi vị giáo hoàng và những quyền lợi do giáo hoàng mang lại. “Dòng tộc Carolingian suy tàn đưa Italy vào những cuộc nội chiến. Đức giáo hoàng hoàn toàn bị kìm kẹp và phụ thuộc vào một số gia đình La Mã. Trong giáo triều có những cuộc ám sát để giành ngôi giáo hoàng làm tan vỡ hình ảnh gương mẫu và quyền hành của Giáo hội La Mã”¹³. Cho đến thế kỷ X, khi lực lượng phong kiến Đức trỗi dậy, vua Otto I đã khôi phục lại thánh quốc La Mã và lập giao ước giữa Giáo hội và đế quốc của người Đức. “Năm 960, Berengarius II, vua Italy xâm lấn lãnh địa giáo hoàng. Gioan II cầu cứu Otto I, vua nước Đức. Otto I mang quân sang đẩy lui Berengarius II. Nhà vua hứa sẽ bảo vệ giáo hoàng và đất đai của giáo hoàng. Ngày 02/02/962, Gioan II tôn phong Otto I

lên làm hoàng đế và hứa sẽ trung thành với Otto I. Tuy nhiên, sau khi Otto I rút quân về, Gioan XII lại đổi ý, liên kết với con của Berengarius II, là Adalbert và cử người sang Byzantine lập liên minh chống lại Otto I. Otto I kéo quân trở lại Roma, triệu tập công nghị truất chức Gioan XII vào ngày 04/12/963 với những tội danh bội giáo, giết người, loạn luân và bầu Leo, một giáo dân lên làm giáo hoàng, đó là Giáo hoàng Leo VIII. Otto I còn quyết định từ nay việc bầu giáo hoàng không những phải được hoàng đế chấp nhận mà vị tân giáo hoàng còn phải thề trung thành với hoàng đế¹⁴. Như vậy, với việc Giáo hoàng Gioan XII tôn phong hoàng đế cho Otto I đã mở ra một giai đoạn mới của mối liên kết giữa thần quyền và thế quyền. Từ đây, hoàng đế được giáo hoàng đặt vương miện tấn phong và được tuyên thệ trung thành. Ngược lại việc bầu giáo hoàng phải được hoàng đế chấp thuận, không những thế hoàng đế còn có quyền giải quyết những tranh chấp trong nội bộ Giáo hội.

Trong bối cảnh thế quyền và thần quyền liên kết với nhau, hàng giáo sĩ vừa nắm thần quyền và thế quyền nên đã phát sinh ra nhiều tệ nạn trong Giáo hội. Đứng trước những suy thoái trầm trọng này, Giáo hoàng Gregory VII đã tiến hành một cuộc cải cách sâu rộng về luân lý, đặc biệt là những cải cách đối với hàng giáo sĩ. “Giáo hoàng Gregory VII tiến hành một loạt biện pháp tổ chức để củng cố quyền lực của Giáo hội. Trước hết ông chấn chỉnh hàng giáo phẩm đang đánh mất giá trị tinh thần vì tệ mua bán phẩm tước, đồng thời cổ vũ cuộc sống độc thân của các vị tu sĩ. Năm 1075, ông ra sắc chỉ đuổi ra khỏi Giáo hội tất cả những giáo sĩ đã nhận của chính quyền thế tục tước hiệu giám mục, tu viện trưởng, phạt vạ tuyệt thông tất cả các hoàng đế, quốc vương, quận công,... tất cả những ai đã nhúng tay vào việc phong chức giám mục và hàng giáo phẩm. Ngoài ra, Gregory VII cũng ra lệnh chấm dứt việc tuyên thệ của giáo hoàng mới được phong tước trước mặt hoàng đế¹⁵. Những quyết định và cải cách của Giáo hoàng Gregory VII đã cho thấy tư tưởng ly khai với quyền lực thế tục của Giáo hội Công giáo Rôma, thậm chí Giáo hội đã nhận rõ sức mạnh của mình và còn muốn

đứng trên thế quyền, chi phối thế quyền. Chính vì điều này cũng đã dẫn đến những mâu thuẫn, tranh chấp trong một thời gian giữa giáo hoàng và các hoàng đế.

Cũng vào khoảng thời gian này, cụ thể là vào năm 1054, đánh dấu thời kỳ khủng hoảng và phân rẽ của giáo hội, đó là Kitô giáo chia rẽ về mặt tổ chức giữa giáo hội phương Tây (Giáo hội Roma) và giáo hội phương Đông (Giáo hội Constantinople). Sau cuộc ly khai, Giáo hội Roma đã trải qua những cuộc chiến khốc liệt do những mối đe dọa từ bên ngoài và bên trong. Bên ngoài là những cuộc Thập tự chinh chống lại Islam giáo để giải phóng đất thánh Jerusalem, còn bên trong là những cuộc trấn áp lạc giáo.

Khoảng từ thế kỷ XII-XIII, trong Giáo hội diễn ra sự khủng hoảng nghiêm trọng, sự sa sút về đời sống đức tin, cũng như những suy thoái trong hàng ngũ giáo sĩ. Chính trong bối cảnh tôn giáo như vậy, nhiều phong trào lạc giáo đã xuất hiện, một mặt để chống lại lối sống gần như tục hóa của hàng giáo sĩ, mặt khác muốn “cải tổ” lại Giáo hội, trở về với lối sống khó nghèo của Tin Mừng, hoặc bảo vệ những giáo lý chính thống của Giáo hội. Xuất hiện hai khuynh hướng, cả hai cùng chống lại Giáo hội, đối lập nhau. Một là phái Cathares với lối sống khó nghèo triệt để theo Tin Mừng. Tuy nhiên, họ bị coi là lạc giáo vì đã dựa vào thuyết nhị nguyên để giải thích Tin Mừng. Hai là, những người theo phái Vaudois (còn được biết đến với tên là Những người nghèo thành Lyon), cũng với lối sống khổ chế và khó nghèo và muốn trung thành hơn với tinh thần của Tin Mừng. Những người theo phái này, một mặt vừa chống lại lối sống phù phiếm của hàng giáo sĩ vừa muốn cải tổ lại Giáo hội, mặt khác là để bảo vệ giáo lý chính thống của Giáo hội chống lại chủ trương của nhóm Cathares. Lúc đầu nhóm này được Giáo hội cho hoạt động. Tuy nhiên, phái Vaudois bị coi là lạc giáo vì đã không tuân phục thẩm quyền Giáo hội¹⁶.

Nhìn chung, về mặt xã hội thì thời kỳ Trung cổ có nhiều biến động và bất ổn. Đối với Giáo hội, đây là một giai đoạn Kitô giáo được truyền bá và phát triển tại nhiều nơi ở châu Âu. Đồng thời,

cũng là thời kỳ Giáo hội diễn ra sự khủng hoảng, chia cắt, cũng như những suy thoái trong hàng ngũ giáo sĩ và cần tiến hành những cải cách để củng cố đời sống đức tin. Với những biến động về mặt xã hội, Giáo hội như vậy đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự ra đời và hoạt động của các dòng tu thời kỳ này.

2. Sự xuất hiện của dòng tu hoạt động

Có thể nói, từ khi hình thức tu trì xuất hiện vào những thế kỷ đầu của Giáo hội cho đến những giai đoạn đầu của thời kỳ Trung cổ, tức là đến khoảng thế kỷ X thì hình thức tu trì chủ yếu vẫn là đời sống đan tu cộng đoàn với sự lớn mạnh của một số dòng đan tu như dòng Biển Đức, dòng Xitô. Đặc biệt với sự cải tổ của Charlemagne, luật dòng Biển Đức đã trở thành luật dòng chung cho các dòng đan tu giai đoạn này.

Tuy nhiên về sau, từ khoảng thế kỷ XI trở đi, cùng với sự thay đổi cơ cấu kinh tế, đời sống xã hội ở châu Âu và trong nội bộ Giáo hội cũng diễn ra những cuộc cải cách lớn thì đời sống của Giáo hội nói chung và đời sống tu trì nói riêng cũng có những biến đổi nhất định. Trong đời sống tu trì, sự biến đổi rõ nét nhất đó là sự xuất hiện của các hình thức tu trì mới bên cạnh hình thức đan tu cổ truyền. “Đến thời Trung cổ thấy xuất hiện hai loại sinh hoạt đời tu. Đời sống chiêm niệm là mục đích chuyên biệt của đời tu: chiêm ngắm Thiên Chúa để kết hiệp với Chúa. Đời sống hoạt động chuyên lo những công việc bác ái đối với tha nhân”¹⁷.

Trong dòng tu cũng xuất hiện những khuynh hướng cải cách khác nhau. Đó là, vào thế kỷ X, đan viện Cluny¹⁸ khởi xướng cho phong trào cải cách này. Dưới sự cải tổ của Cluny, các đan viện thay vì tồn tại một cách độc lập tách biệt đã liên liên kết với nhau thành một dòng, có hệ thống tổ chức chặt chẽ “đan viện mẹ trực tiếp điều hành các đan viện con”. Đứng đầu các đan viện là một Tổng viện phụ (trước đó, mỗi đan viện do một Viện phụ đứng đầu). Tất cả các đan viện đều tuân giữ luật thánh Biển Đức và được Tòa Thánh ban đặc ân miễn trừ, theo đó các đan sĩ phục tùng quyền của

giáo hoàng chứ không phục tùng các giám mục địa phương. Đây là hình thức tập quyền đầu tiên trong đời sống tu trì Công giáo¹⁹.

Đến thế kỷ XI, phong trào cải cách dòng tu tiếp tục diễn ra với đan viện Citeaux (Xitô). Đan viện Xitô do Robert (đan sĩ Cluny), Viện phụ Molesmes²⁰ thành lập năm 1098. Đến năm 1119, đan viện Xitô trở thành một dòng (Ordo), với văn kiện thiết lập dòng mang tên Charta Critatis (Hiến chương Bác ái) do Giáo hoàng Calixto phê chuẩn²¹. Cuộc cải cách của Xitô đi ngược lại chiều hướng của Cluny. Thay vì quyền lực tập trung về một nhà mẹ, Xitô đã hình thành các đan viện tự trị, độc lập nhưng liên kết với nhau thông qua Hiến chương Bác ái biểu hiện bằng việc tuân giữ một lề luật chung. Về hoạt động, hàng năm các viện phụ gặp gỡ nhau qua các tổng hội (tu nghị hay đại hội của dòng tu) để thảo luận những vấn đề chung trong đường hướng hoạt động. Ngoài ra, hàng năm các bề trên dòng phải có trách nhiệm kinh lý các đan viện trong dòng. Mặt khác, do nhu cầu của cộng đoàn, nhiều đan sĩ bắt đầu chịu chức linh mục để đảm đương việc cử hành Thánh lễ trong đan viện và tham gia công tác mục vụ cho các tín hữu đến nhà dòng để xưng tội hay xin lễ cầu nguyện. Dòng Xitô nhấn mạnh đến nếp sống thanh bần và đơn sơ, trở về với luật dòng Biển Đức.

Như vậy, giai đoạn đầu của thời kỳ Trung cổ, hình thức tu trì chủ yếu vẫn là nếp sống đan tu. Tuy nhiên, đặt trong bối cảnh xã hội và Giáo hội đang chuyển mình, đời sống chiêm niệm cũng có nhiều sự biến động, các cuộc cải cách trong các dòng đan tu nhằm củng cố chặt chẽ cho sự tồn tại và phát triển của hình thức tu trì này. Với những biến động về mặt xã hội, Giáo hội như vậy thì vào khoảng thế kỷ XI-XII xuất hiện hình thức tu trì mới, “đó là những dòng tu phục vụ tha nhân, mở màn cho những hội dòng hoạt động bác ái trong thiên niên kỷ thứ hai”²².

Trong bối cảnh đời sống xã hội với nhiều bất trắc, nhiều dòng tu được thành lập với mục đích phục vụ xã hội và Giáo hội. Khác với những tu sĩ của dòng đan tu hiến dâng cuộc đời để phục vụ Chúa trong các đan viện kín bằng đời sống cầu nguyện, thì những tu sĩ

trong các dòng tu mới xuất hiện này lại hướng đến những hoạt động bên ngoài xã hội với mục đích dẫn thân vào công tác xã hội qua việc phục vụ những người nghèo, những người lỡ hành, nô lệ. Đối với họ, hoạt động xã hội giữ vị trí hàng đầu. Có ba dạng thức chính của hình thức tu trì mới này là: dòng bệnh viện, dòng hiệp sĩ (hay dòng binh lính) và dòng cứu chuộc.

Một số dòng ra đời nhằm chăm sóc người bệnh tật, giúp đỡ người di cư và người hành hương, giúp các tín hữu bị bắt làm nô lệ, phục vụ cho các cuộc thập tự chinh nhằm giải phóng và bảo vệ thánh địa Jerusalem, còn gọi là các dòng hiệp sĩ. Ban đầu, đó chỉ là những hiệp hội giáo dân, nhưng về sau trở thành dòng tu sống theo luật dòng và giữ lời khấn. “Những dòng tu mới này đều có khuôn mặt tương tự giống nhau. Đó là công tác bác ái xã hội: săn sóc bệnh nhân, thương giúp người nghèo, cho khách đỗ nhờ, chuộc kẻ làm tội, giảng dạy giáo lý... Nhiều dòng bắt nguồn từ những công tác từ thiện và lấy đó làm mục đích chính, người ta gọi là dòng cứu tế. Trước hết là dòng Bệnh viện Thánh Gioan thành Jerusalem (1113), mặc dầu thời thế, dòng tu này biến thành dòng Hiệp sĩ nhưng vẫn không bỏ nhiệm vụ săn sóc bệnh nhân và thương giúp người nghèo. Hoàn cảnh và nhu cầu của thời bình Thánh giá đã buộc các tu sĩ vừa hoạt động bác ái, vừa đảm đương quân sự, đặng bảo vệ, đón tiếp, săn sóc giáo dân hành hương. Từ đó khai sinh thêm nhiều dòng tu Hiệp sĩ khác: dòng Đền thờ (1119), dòng Teutonic (1128), dòng Mang kiếm (Porte-Glaive 1202),... Dòng thánh Lazaro thành Jerusalem (1120) chuyên chăm sóc người cùi, được coi là nổi danh nhất²³.

Thế kỷ XIII còn có những dòng tu ra đời với mục đích rất thực tế, đó là những dòng tu được thành lập với mục đích tìm kiếm những linh hồn sống trụy lạc và xây lại cuộc đời cho các kỹ nữ hoàn lương như dòng Thánh Maria-Magdalena (1231) ở Đức. Việc chuộc kẻ làm tội có hai dòng lớn: dòng Chúa Ba ngôi (1198) do Thánh Gioan Matha và Thánh Felix Valois, dòng Cứu chuộc (1222) do Thánh Peter Nolasco, với sự giúp đỡ của Thánh Raymundo Penafort dòng Đa Minh²⁴.

Có thể nói, với sự xuất hiện của những loại hình dòng tu mới này đã đáp ứng những nhu cầu của xã hội. Hoạt động của những dòng tu này rất hữu ích và mang tính nhân văn.

Đời sống tu trì có sự biến đổi mạnh mẽ nhất trong thời kỳ này có lẽ diễn ra vào thế kỷ XII-XIII với sự xuất hiện của nhiều phong trào cải cách, đời Giáo hội trở về đời sống đơn sơ, giản dị thời nguyên thủy. “Vào thế kỷ XIII, văn minh châu Âu bước sang một khúc quặt, từ chế độ thái ấp phong kiến đến chế độ công xã, từ kinh tế nông nghiệp đồng quê sang kinh tế giao dịch ở thành thị. Các đại học ra đời, thương mại mở rộng cả sang các lục địa khác. Các hình thức tu trì đan tu gắn liền với văn minh nông nghiệp và phong kiến không còn đáp ứng với văn hóa thời đại. Thực vậy, các đan viện được thành lập nơi núi non rừng vắng hay tại đồng quê, với lời khấn vĩnh cư, nên không thể hiện diện với lớp trí thức và thương gia ở thành thị. Mặt khác, đời sống tu trì cũng cần được cải tổ, xét vì những đan viện lớn trở thành giàu mạnh và viện phụ cũng nắm giữ quyền hành không kém gì lãnh chúa. Nhiều phong trào cải cách nổi lên, đời Giáo hội trở về đời sống đơn sơ giản dị thời nguyên thủy²⁵.”

Cùng với sự thay đổi về kinh tế xã hội thì đời sống tôn giáo ở châu Âu giai đoạn này cũng có sự biến động. “Vào thế kỷ XII-XIII, ngoài sự thay đổi kinh tế xã hội tại châu Âu với sự xuất hiện của tầng lớp thương gia, người ta còn chứng kiến sự thay đổi về tôn giáo. Nguồn gốc có lẽ bắt nguồn từ những cuộc hành hương hay viễn chinh của các tín đồ sang đất thánh. Khi trở về nhà họ thuật lại những nơi mà Chúa Giêsu đã sống (Belem, Nazareth...). Từ đó nảy sinh một luồng sống đạo muốn bắt chước nếp sống khó nghèo của Chúa. Những phong trào giáo dân (tựa như “*Pauperes Christi, Humiliati*”) đề cao nếp sống đơn giản thanh bần, đồng thời họ chỉ trích nếp sống xa hoa phong lưu của các giáo sĩ và đan sĩ. Đi thêm một bước nữa họ tự coi mình như những môn đệ chân chính của Đức Kitô và ly khai khỏi Giáo hội. May thay, cũng vào thời kỳ này, Phanxicô Assisi và Đa Minh Guzman đã cho thấy rằng có thể thực

hiện yêu sách trở về với tinh thần khó nghèo của Phúc âm mà không cần phải ly khai Giáo hội. Phanxicô và Đa Minh đã khởi xướng một hình thức tu trì mới, trong đó sự khó nghèo phải được thực hiện không những trên bình diện cá nhân mà cả trên bình diện cộng đồng. Nói khác đi, không những các tu sĩ phải khước từ tài sản mà kể cả cộng đồng cũng không được có tư sản: họ sống khát thực hàng ngày để kiếm ăn và sau đó nếu còn thừa thì phân chia cho người nghèo chứ không tích lũy²⁶.

Bên cạnh đó, đời sống Giáo hội trong giai đoạn này đang có những khủng hoảng nhất định, sự sa sút của hàng giáo sĩ, sự giàu có của các đan viện... Tinh thần phục vụ Giáo hội, lòng khát khao trở về với Tin Mừng được thể hiện qua nhiều phong trào của giáo dân. Tuy nhiên, các phong trào này không được dẫn dắt bởi chân lý chân chính nên dễ rơi vào lạc giáo.

Trong bối cảnh kinh tế, xã hội và đời sống Giáo hội như vậy, các phong trào canh tân nổi lên trong Giáo hội, kêu gọi trở về với lối sống đơn sơ, khó nghèo như được đề cập đến trong Kinh Thánh, chống lại khuynh hướng làm giàu trong giới thương gia, nhất là trong hàng giáo phẩm và dòng tu (với những cơ sở giàu có). Chính trong bối cảnh này các dòng hành khát ra đời. Mở đầu cho trào lưu này là sự ra đời của dòng Phanxicô (dòng Anh em Hèn mọn) và dòng Đa Minh (dòng Anh em Thuyết giảng). Sau đó, trong thế kỷ XIII có nhiều dòng hành khát khác cũng lần lượt ra đời như dòng Cứu Chuộc (1222); dòng Carmello (Cát Minh) ra đời năm 1226; dòng Tôi tớ Đức Mẹ ra đời năm 1233; dòng Augustino (quen gọi là dòng Âutinh) ra đời năm 1256. “Vào thế kỷ XIII đời sống tu trong Hội Thánh bước sang một giai đoạn mới. Đó là sự xuất hiện của những dòng tu, được biết dưới danh hiệu “những dòng hành khát”. Cách chính xác đó là: dòng Anh em Thuyết giảng (O.P) do Thánh Đa Minh (1170-1221) và dòng Anh em Hèn mọn do Thánh Phanxicô (1189-1226) thiết lập. Những dòng hành khát là một điều gì mới mẻ dưới cái nhìn của Hội Thánh, vốn chỉ thừa nhận có một lối đan tu truyền thống”²⁷.

Trong một bài Huấn dụ, Giáo hoàng Benedict XVI (Biển Đức) cũng đã nhắc lại bối cảnh lịch sử và giới thiệu lịch sử ra đời của hai dòng hành khát lớn nhất thời Trung cổ, đó là dòng Phanxicô và dòng Đa Minh. “Đây cũng đã là điều xảy ra trong thế kỷ XIII với sự nảy sinh và phát triển ngoại thường của các dòng khát thực, là một kiểu canh tân lớn lao trong một thời đại lịch sử mới. Gọi là dòng khát thực vì các tu sĩ khiêm tốn nhờ vào hảo tâm và sự trợ giúp của dân chúng để sống lời khấn khó nghèo và chu toàn sứ mệnh rao giảng Tin Mừng. Trong số các dòng khát thực nổi tiếng thời đó quan trọng nhất là dòng Anh em Hèn mọn hay dòng Phanxicô do Thánh Phanxicô thành Assisi thành lập và dòng Anh em Giảng thuyết hay dòng Đa Minh do thánh Đa Minh Guzman thành lập. Hai vị đã đọc được các dấu chỉ thời đại và trực giác được các thách đố mà giáo hội thời đó phải đương đầu... Thách đố thứ nhất, là sự bành trướng của các nhóm và phong trào tín hữu, được linh hứng bởi ước mong sống đời sống Kitô đích thực, nhưng thường lại không ở trong sự hiệp thông với Giáo hội. Họ chống lại giáo hội giàu có và xinh đẹp đã phát triển với phong trào đan tu. Các cộng đoàn như cộng đoàn Cluny phát triển mạnh và ngày càng lôi kéo người trẻ và sức sinh động cũng như của cải giàu sang nữa. Vì vậy, trong thời gian đầu cũng phát triển một giáo hội giàu có nhiều tư sản và bất động sản. Và thế là nảy sinh ra tư tưởng Chúa Kitô đến trần gian nghèo nàn nên Giáo hội cũng phải là Giáo hội của người nghèo. Đây là các phong trào duy nghèo khó của thời Trung cổ. Chúng mạnh mẽ phản đối kiểu sống của các linh mục và đan sĩ thời đó, bị tố cáo là phản bội Tin Mừng và không sống nghèo khó như các Kitô thời Giáo hội khai sinh. Các phong trào này thành lập một loại “phẩm trật song song”, đối đầu với chức thừa tác của các giám mục. Ngoài ra, để biện minh cho các lựa chọn của mình các phong trào này phổ biến các giáo lý sai lạc không thể nào hòa hợp với đức tin Công giáo. Điển hình như các nhóm Catari hay Albigeois, đề nghị trở lại các lạc thuyết cũ như hạ thấp và khinh rẻ thế giới vật chất - việc chống lại sự giàu sang mau chóng trở thành sự chống đối thực

tại vật chất; khước từ ý chí tự do; tin nơi thuyết nhị nguyên, tức sự hiện diện của một nguyên lý thứ hai ngang bằng với Thiên Chúa. Các phong trào này đặc biệt thành công bên Pháp và Italy, vì có tổ chức vững chắc và vì chúng tổ cáo một sự vô trật tự có thực trong Giáo hội, do cùng cách hành xử ít nêu gương sáng của nhiều thành phần giáo sĩ gây ra. Chính trong hoàn cảnh này, các tu sĩ Phanxicô và Đa Minh chứng minh cho thấy có thể sống đức khó nghèo phúc âm và chân lý Tin Mừng mà không tách rời khỏi giáo hội. Trái lại Thánh Đa Minh và Thánh Phanxicô chứng minh cho thấy các vị hiệp thông mật thiết với Giáo hội và với giáo hoàng²⁸.

Với sự ra đời các dòng hành khất vào thế kỷ XII-XIII, đã làm thay đổi bộ mặt của đời sống tu trì về mặt lý tưởng cũng như thực hành trong đời sống tu trì. Hơn nữa, các dòng hành khất ra đời trong thời kỳ này không những có vai trò trong việc canh tân trong Giáo hội mà còn có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống xã hội đương thời. Trong huấn dụ của Giáo hoàng Benedict XVI (Biển Đức) cũng đã nhấn mạnh tầm quan trọng và hoạt động của các dòng hành khất đã ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội Trung cổ. “Các dòng khất thực đã ảnh hưởng xã hội Trung cổ sâu rộng đến độ nhiều cơ cấu giáo dân như tổ chức lao động, các hợp tác xã, và cả chính quyền dân sự cũng xin các tu sĩ làm cố vấn giải quyết các vấn đề và các căng thẳng nội bộ. Khi thấy dân chúng bỏ vùng quê tìm về các thành thị sinh sống, các tu sĩ cũng thành lập các tu viện trong các thành phố để lo lắng cho cuộc sống thiêng liêng của họ”²⁹.

Nhìn chung, các dòng tu ra đời trong giai đoạn này một mặt đáp ứng nhu cầu canh tân của Giáo hội và những biến động của đời sống xã hội, mặt khác cũng cho thấy sự đa dạng trong đời sống tu trì. Bên cạnh đó, chính những biến đổi của xã hội cũng có tác động không nhỏ đến đời sống tu trì, buộc các dòng tu phải thích ứng và đa dạng trong hoạt động của mình. Vào thời kỳ này, các dòng tu chiêm niệm tuy có rất nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực tinh thần, phụng vụ và đời sống kỷ luật, nhưng lý tưởng xa cách thế gian làm cho các tu sĩ chưa thích nghi được với bối cảnh xã hội. Do vậy, sự

xuất hiện của các dòng tu hoạt động đã đáp ứng nhu cầu của xã hội đương thời. Những dòng tu mới này hướng đến những hoạt động bên ngoài xã hội với mục đích dẫn thân vào công tác xã hội qua việc phục vụ những người nghèo, chăm sóc bệnh nhân,... Các dòng hành khất như dòng Đa Minh, dòng Phanxicô đảm nhận vai trò giảng thuyết góp phần truyền bá và phát triển đạo.

3. Các loại hình dòng tu hoạt động Công giáo thời kỳ Trung cổ

Có thể phân loại các dòng tu hoạt động thời kỳ này thành 2 loại hình cơ bản như sau: dòng hoạt động xã hội, bác ái và dòng hành khất. Trong mỗi loại hình lại được chia theo hình thức hoạt động cụ thể.

3.1. Dòng hoạt động xã hội, bác ái

Đây là những dòng tu được thành lập với mục đích hướng đến hoạt động bên ngoài xã hội, dẫn thân vào công tác xã hội qua việc phục vụ những người nghèo, những người bệnh tật, những người lỡ hành, nô lệ. Đối với họ, hoạt động xã hội giữ vị trí hàng đầu. Loại hình dòng tu này có thể chia thành 3 hình thức cơ bản là: dòng bệnh viện, dòng hiệp sĩ (hay dòng binh lính) và dòng cứu chuộc.

(1) *Dòng bệnh viện* tiêu biểu như Dòng bệnh viện thánh Anton (Hospital Brothers of St. Anthony) được thành lập vào năm 1095, dòng bệnh viện Chúa Thánh thần (1180). Đặc điểm chung của các dòng bệnh viện là nhằm chăm sóc bệnh nhân. Những bệnh nhân này bao gồm người hành hương, người di cư, bị bệnh dịch và trẻ mồ côi. Khác với dòng hiệp sĩ, dòng bệnh viện dù trong thời kỳ Thập tự chinh vẫn không có xu hướng vũ trang hóa để trở thành các lực lượng quân đội thực sự.

Dòng bệnh viện Thánh Anton được hình thành nhằm cảm tạ sự cứu trợ diệu kỳ của ngọn lửa thánh Anton trong việc cứu chữa bệnh dịch. Một bệnh viện đã được dựng gần nhà thờ Thánh Anton ở Saint-Didier de la Mothe và lấy đó làm nhà chính của dòng. Các thành viên của dòng tận hiến cho công việc chăm sóc người ốm. Những tu sĩ ban đầu nhận các lời khẩn từ Giáo hoàng Honorius III

(1218), và sau đó được thiết lập theo luật dòng của Thánh Agustinô bởi Giáo hoàng Boniface VIII (1297)³⁰.

Còn dòng bệnh viện Chúa Thánh thần khởi nguồn từ nhóm các thành viên tại Montpellier vào năm 1070 do Guy De Montpellier sáng lập. Những người này tự nhận mình là người trợ tế. Họ tham gia chăm sóc người nghèo, giáo dục trẻ mồ côi. Đến năm 1180, dòng chính thức được thiết lập với tên gọi Dòng bệnh viện Chúa Thánh thần (Hospital of the Holy Ghost) lấy Chúa Thánh thần làm bảo trợ. Đến năm 1201 thiết lập trụ sở tại Roma và được Giáo hoàng Innocent III xác nhận³¹. Sau đó Giáo hoàng còn giao cho Guy De Montpellier trông coi bệnh viện Santa Maria ở Saxia. Dòng cũng có nhiều đặc quyền như các dòng tu đan viện lớn, được quyền miễn trừ, có quyền tài phán tạm thời riêng, xây dựng nhà thờ, nhà nguyện và có nghĩa trang riêng. Các cơ sở trực thuộc nhà mẹ cũng được hưởng các đặc quyền này, nhờ thế mà Dòng bệnh viện Chúa Thánh thần phát triển rất mạnh. Cuối thế kỷ XIII tại Pháp, dòng có 180 nhà, tại Đức vào cuối thế kỷ XIV có 130 nhà. Tất cả đều đặt dưới sự chỉ đạo của bề trên tại trụ sở Roma³². Trong bối cảnh các cuộc thập tự chinh, Dòng bệnh viện Chúa Thánh thần có các giáo dân đóng vai trò làm hiệp sĩ nhưng lại không có chức năng quân sự. Dòng theo đuổi mục đích là tổ chức tôn giáo thuần túy và theo đuổi hoạt động từ thiện bác ái.

(2) *Dòng hiệp sĩ (hay còn gọi dòng binh lính)* tiêu biểu như: dòng Hiệp sĩ Thánh Gioan thành Jerusalem (1113), dòng Đền thánh hay còn gọi là “Những hiệp sĩ nghèo Chúa Kitô” thành lập năm 1119.

Dòng hiệp sĩ được thành lập nhằm mục đích bảo vệ đất thánh và bảo vệ an ninh cho khách hành hương đến thánh địa Jerusalem. Bản Quy tắc của các dòng hiệp sĩ do giáo hoàng chuẩn nhận nhưng mỗi dòng theo đường hướng chính trị riêng; họ cũng tuân giữ ba lời khấn dòng. “Vào thế kỷ XI-XIII, các dòng hiệp sĩ và cứu chuộc ra đời nhằm phục vụ: (1) các bệnh xá; (2) các nơi thánh; (3) các nô lệ. Nói cho đúng, vào lúc đầu, họ chỉ là những đoàn thể bác ái, nhưng

sau đó trở thành dòng tu khi khẩn tuân giữ một bản luật dòng. Đến khi tình thế thay đổi thì các dòng này cũng chuyển dạng”³³. Các dòng này mang đặc trưng kép: vừa phục vụ các khách hành hương tới vùng đất thánh, chăm sóc người ốm, vừa mang đặc điểm quân sự, vũ trang trở thành lực lượng chiến đấu³⁴.

Dòng Hiệp sĩ Thánh Gioan thành Jerusalem (Order of Knights of the Hospital of Saint John of Jerusalem) có nguồn gốc tại Jerusalem vào khoảng năm 1050 khi có một nhóm thương nhân từ Amalfi đã được vị Caliph của Ai Cập lúc bấy giờ là Abu Tamin cho phép xây dựng một nhà thờ, một tu viện và các khu phố ở Jerusalem. Những công trình này sau đó đóng vai trò như là bệnh viện được sử dụng để phục vụ cho những người hành hương tới vùng đất thánh. Trong thời kỳ cuộc Thập tự chinh lần thứ nhất, Gerard Thom là tu sĩ đã điều hành bệnh viện này và tổ chức đời sống tôn giáo ở đây theo luật của dòng tu và lấy Thánh Gioan Tẩy Giả làm người bảo trợ. Cho nên, dòng tu này được lấy tên là Dòng Hiệp sĩ Thánh Gioan thành Jerusalem. Tới năm 1113, dòng này mới chính thức được Giáo hoàng Pascal II công nhận³⁵.

Bộ luật của dòng được soạn theo luật Thánh Augustinô và được Giáo hoàng Pascal II phê chuẩn năm 1113. Các hiệp sĩ thực hành ba lời khẩn dòng: khó nghèo, khiết tịnh và vâng phục, do đó họ được nhìn nhận là các tu sĩ. Tuy nhiên, khác với dòng bệnh viện, dòng Hiệp sĩ Thánh Gioan thành Jerusalem cùng với hoạt động trợ tế về y tế thì còn vũ trang cho cả những người hành hương để trở thành một lực lượng đáng kể³⁶.

Raymond du Puy, người kế nhiệm Gerard với vai trò đứng đầu dòng vào năm 1118, đã tổ chức đội quân từ các thành viên của dòng này và chia ra làm ba cấp bậc: các hiệp sĩ, nam giới có vũ trang, và tuyên úy. Với đội quân này, dòng đã tham gia cùng với binh lính của vua Baldwin II ở Jerusalem và từ đó tham gia vào các cuộc thập tự chinh như một tổ chức quân đội. Năm 1130, Giáo hoàng Innocent II còn cung cấp cho dòng này huy hiệu quân đội là một cây thánh giá bằng bạc đặt trong nền đỏ. “Từ năm 1140, dòng

trở thành dòng chiến sĩ chống lại những kẻ bất trung và mang ơn gọi giúp bệnh nhân. Sau này những hiệp sĩ thánh Gioan thành Jerusalem định cư tại đảo Malte vào những năm 1530-1789 và được biết đến với tên *Hiệp sĩ thành Malte*. Đây là dòng hiệp sĩ lâu đời nhất³⁷.

Dòng Đền thánh (Templiers) hay “Những hiệp sĩ nghèo Chúa Kitô”. Tên gọi của dòng đặt theo địa danh nơi dòng được thành lập. Dòng được thành lập tại đền thờ cũ do vua Salomon xây dựng ở Jerusalem. Đây là một dòng mang sắc thái đan tu và hiệp sĩ rất đậm nét. Các tu sĩ thực hành đời sống tu trì nhưng lại tham gia các công việc hành chính, ngoại giao và tài chính. Dòng có nguồn gốc từ “Binh đoàn những hiệp sĩ nghèo Chúa Kitô” (The Poor Fellow-Soldiers of Christ and of the Temple of Solomon) do hai hiệp sĩ người Pháp là Hugues de Payns và Geoffroy de Sainte Omer thành lập năm 1120. *Binh đoàn những hiệp sĩ nghèo Chúa Kitô* được thành lập với mục đích bảo vệ người hành hương đi đất thánh. Vua Baudouin II thành Jerusalem cho họ một căn nhà gần tu viện các kinh sĩ, phía Nam đền thờ Salomon. Từ đó họ mang tên dòng “Đền thánh”. Sau đó có thêm một số hiệp sĩ đến gia nhập dòng. Vua Baudouin II gửi Hugues de Payns đến nước Anh và dự họp Công đồng Troyes. Chính tại công đồng này, các nghị phụ đã đưa ra luật cho dòng dựa trên văn bản của Thượng phụ Garimond. Và dòng được Giáo hội thừa nhận vào năm 1129. Nền tảng luật dòng Đền thánh tương ứng với bản luật dòng Kinh sĩ Mộ thánh, một dòng Kinh sĩ được thiết lập để bảo vệ Mộ thánh. Nhóm hiệp sĩ tương tự như những đội quân tư nhân. Sau đó, bộ luật của dòng cũng nhiều lần được thay đổi và nghiêm ngặt hơn, mang nhiều điều tương ứng với Luật Hiệp sĩ Teutoniques. Vào năm 1139, sắc chỉ của giáo hoàng mang tên “Omne Datum Optimum” cho dòng một số đặc quyền, nhất là sự miễn trừ. Dòng chỉ thuộc quyền giáo hoàng³⁸. Tư tưởng của người sáng lập dòng muốn dòng của mình thoát ra khỏi khuôn mẫu của những nhóm hiệp sĩ khác. Ông muốn nhóm mang một đời sống tận hiến như tu sĩ: tuân theo một bộ luật giống đan sĩ

hay các kinh sĩ, có lời khấn vâng lời, khiết tịnh, khó nghèo và thêm lời khấn không lùi bước trong chiến trận. Họ không sống trong các tu viện kín mà hoạt động bên ngoài để bảo vệ đất thánh. Vì thế dòng Đền thánh có nét đặc trưng khá đặc biệt là như một dòng tu nhưng có nhiệm vụ quân sự.

Dòng phát triển tương đối nhanh và tài sản đất đai của dòng ngày càng lớn. Dòng sở hữu đất đai từ nguồn dâng cúng của tín đồ và cá nhân các hiệp sĩ bán đất hoặc trao đổi. “Đến thế kỷ XIII, dòng Đền thánh đã sở hữu đất đai rộng lớn nhất ở Tây phương. Các sử gia cho biết không thể biết rõ số lượng tu viện của dòng nhưng có thể nói họ có khoảng mấy trăm ngàn tu viện rải rác trên khắp Âu châu, như: Pháp, Anh, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Đức, Italy,... Các tu viện giúp họ có cuộc sống tự cung tự cấp, còn những gì thặng dư được đem bán. Nông dân sống trên đất của họ phải trả thuế. Những hiệp sĩ Đền thánh còn rất giỏi điều hành hệ thống ngân hàng do họ thành lập và họ được coi là những ông chủ ngân hàng Tây phương. Trong số những người họ cho vay tiền, có khách hành hương; người vay tiền phải để lại vật thế chấp và nếu không trả được, họ giữ lại vật đó cho dòng. Dòng cũng cho vay lấy lãi một cách kín đáo. Những việc làm trên đưa dòng Đền thánh trở nên giàu có³⁹.

Sự giàu có, mức độ ảnh hưởng và những đặc quyền mà dòng Đền thánh được hưởng bị chỉ trích mạnh mẽ. Tuy nhiên, dòng vẫn đứng vững vì vai trò của dòng là bảo vệ cho các quốc gia Latinh ở Đông phương. Sau này, khi tình hình tại Đất Thánh trở lên bi đát khi thành Jerusalem năm 1244 và Saint Jean d’Acre vào năm 1291 bị rơi vào tay người Islam. Dòng bắt đầu khủng hoảng và đi vào tranh chấp với chính quyền tại Pháp. Năm 1307, vua Philippe VI ra lệnh bắt giam tất cả các Hiệp sĩ Đền thánh đang sinh sống trên đất Pháp và ông chính là người đầu tiên đưa đến việc xóa bỏ dòng Hiệp sĩ. Sau đó, vào năm 1312, Giáo hoàng Clemente V ra Sắc chỉ *Vox clementis* giải tán dòng. Quân lộc dòng Đền thánh được trao lại cho dòng Hiệp sĩ Thánh Gioan⁴⁰.

(3) *Những dòng lập nên để cứu vớt những tín đồ bị bắt làm nô lệ (gọi là dòng Cứu chuộc)* như dòng Chúa Ba ngôi (1198) do Thánh Gioan de Matha và Thánh Felix de Valois thành lập để giúp đỡ các Kitô hữu bị Islam giáo bắt làm nô lệ; dòng Đức Bà chuộc kẻ làm tội (1192) thành lập để chuộc lại những người nô lệ, v.v... Nhìn chung, những dòng tu này thành lập với mục tiêu rất cụ thể là chuộc lại những Kitô hữu bị người Islam giáo bắt làm nô lệ. Tuy nhiên, khi hoàn cảnh xã hội thay đổi thì mục tiêu hoạt động của dòng cũng có sự thay đổi. Vậy nên, sau này dòng Chúa Ba ngôi và dòng Đức Bà chuộc kẻ làm tội cũng được xếp vào hình thức dòng hành khất.

Ngoài ra, còn có các dòng chuyên lo các công việc cứu tế. “Trên những trục giao thông ở Tây phương, đặc biệt trên con đường hành hương Thánh Giacôbê thành Compostella, có nhiều trạm cứu tế, quán trọ, đồn bắt canh gác. Dòng Thánh Giacôbê cầm kiếm (1170) được thiết lập nhằm mục đích bảo vệ Đền thánh và những nơi hiểm yếu trên đường lộ, chống sự quấy phá của quân Islam giáo. Các giáo sĩ dòng này lo nhiệm vụ thiêng liêng tại các trạm cứu tế, quán trọ nơi các tu sĩ nam, nữ đón tiếp và chăm sóc khách hành hương. Nhiều tài liệu nói về các tổ chức hành hương, kể lại những nguy hiểm trên đường trường, cùng những hoạt động tiếp viện lương thực, thuốc men của các tu sĩ dòng này”⁴¹.

Nhìn chung, gắn với bối cảnh lịch sử xã hội và Giáo hội giai đoạn này mà ra đời ba loại hình dòng tu cơ bản, đó là dòng bệnh viện, dòng hiệp sĩ và dòng cứu chuộc. Sự ra đời của ba loại hình dòng tu này với những mục tiêu rất cụ thể nhằm phục vụ xã hội và Giáo hội bằng những hoạt động đem lại lợi ích thiết thực. Một số dòng, ngày càng phát triển và tồn tại cho đến ngày nay. Tuy nhiên, một số dòng do sự sa sút về đời sống tu trì cùng với những thay đổi của lịch sử nên đã bị xóa bỏ. Cũng có một số dòng thay đổi mục tiêu hoạt động để thích ứng với hoàn cảnh lịch sử thì còn tồn tại. Có thể nói, các dòng tu hoạt động xã hội, bác ái được thành lập và duy trì hoạt động cho tới ngày nay, một phần cho thấy sức sống

mãnh liệt của nó, đồng thời cũng thấy rằng từ trong lịch sử cho tới hiện nay, nó có vai trò quan trọng trong Giáo hội.

3.2. Dòng Hành khất

Dòng Hành khất ra đời trong bối cảnh từ thế kỷ XII - XIII, khi Giáo hội gặp nhiều cuộc khủng hoảng, sự sa sút về đời sống đức tin và sự suy thoái trong hàng ngũ giáo sĩ. Cùng với đó, là sự xuất hiện của các phong trào canh tân kêu gọi Giáo hội trở về với lối sống đơn sơ, khó nghèo như đã được đề cập đến trong Kinh Thánh. Tuy nhiên, một số phong trào đã rơi vào lạc giáo. Sự ra đời của các dòng hành khất trong giai đoạn này không những có vai trò quan trọng việc canh tân Giáo hội mà còn là minh chứng cho lý tưởng trở về với tinh thần khó nghèo và đề cao lối sống đơn sơ, khiêm nhường. Mở đầu là sự ra đời của dòng Phanxicô (dòng Anh em Hèn mọn) và dòng Đa Minh (dòng Anh em giảng thuyết). Trong thế kỷ XIII, có nhiều dòng tu mới ra đời và được coi là những dòng hành khất, như: dòng Cứu Chuộc (1222); dòng Carmello (Cát Minh) ra đời năm 1226; dòng Tội tớ Đức Mẹ ra đời năm 1233; dòng Augustinô (quen gọi là dòng Âutinh) ra đời năm 1256. Tuy nhiên, chỉ có 4 dòng tiêu biểu là dòng Phanxicô, dòng Đa Minh, dòng Cát Minh và dòng Augustinô được coi là những dòng hành khất đúng với mục đích canh tân.

3.2.1. Dòng Phanxicô (dòng Anh em Hèn mọn)

Dòng Phanxicô, danh xưng chính thức là dòng Anh em Hèn mọn, hay còn gọi là dòng Anh em Phan Sinh do Thánh Phanxicô Assisi (1182-1226) thành lập tại Assisi, Italy và được Giáo hoàng Innocente III chấp nhận cho hoạt động từ năm 1209. Tuy nhiên, Hiến chương của dòng đến năm 1223 mới được Giáo hoàng Honoriô (Honorius) phê chuẩn⁴². Sau khi thánh Phanxicô qua đời, dòng bị phân hóa và phân chia thành các nhánh. Vào năm 1909, trong Tông thư *Septimo iam pleno*, giáo hoàng Pío X đã tuyên bố ba nhánh của dòng Nhất Phan Sinh được thiết lập là các Anh em Hèn mọn thuộc Liên hiệp Lêô (OFM), các Anh em Hèn mọn Tu

viện (OFM.Conv.) và các Anh em Hèn mọn Capuchin (OFM.Cap.) Cả ba Tổng phục vụ đều là những người kế tục của thánh Phanxicô, bởi vì cả ba hội dòng đều là những nhánh của cùng một thân cây⁴³.

Lý tưởng tu trì mà Thánh Phanxicô hướng đến là thực hành khó nghèo và rao giảng (giảng thuyết) Tin Mừng. Thánh Phanxicô coi sự khó nghèo như một lý tưởng tuyệt đối bởi vì nó noi gương và minh họa lại cuộc đời của Chúa Giêsu khó nghèo, yêu thương phục vụ mọi người, đặc biệt là những người nghèo khổ.

Các văn bản của Thánh Phanxicô để lại không nhiều, bao gồm hai bộ Luật⁴⁴, một chúc thư, một số thư từ, huấn dụ và lời cầu nguyện. Các văn bản này đã thể hiện rõ lý tưởng tu trì cũng như đường hướng linh đạo (hay tinh thần) của dòng Anh em Hèn mọn do thánh Phanxicô sáng lập. Những nét chính là:

Sống khó nghèo và khiêm nhường theo chúa Giêsu: Thánh Phanxicô đã từng khẳng định, “Đức nghèo khó làm cho tất cả tính tham lam của cải, tính hà tiện nhỏ nhen và những lo lắng thế sự đời này phải bề mặt xấu hổ”. Trong kinh Chúc tụng các nhân đức do Phanxicô biên soạn, Thánh Phanxicô đã nhìn nhận tinh thần khó nghèo là một trong những nhân đức quan trọng nhất. Sau cùng một nhân đức khác cũng rất quan trọng, đó là lòng khiêm nhu, nhẫn nhục. Theo Phanxicô đức khiêm nhu là điều kiện quan trọng giúp cho ta sống trọn vẹn cuộc sống nghèo khó theo Tin Mừng⁴⁵. Lý tưởng về sự khó nghèo mà Thánh Phanxicô hướng đến chính là noi theo cuộc đời chúa Giêsu nghèo khó, khiêm nhường và cứu độ. Vì thế trong suốt cuộc đời mình Thánh Phanxicô luôn đề cao và sống cuộc đời nghèo khó. “Khi chọn cuộc sống khó nghèo và cuộc khổ nạn của Chúa Giêsu làm gương mẫu noi theo, Thánh Phanxicô và các anh em đồng lý tưởng đầu tiên của ngài đã bắt đầu sống đức nghèo khó theo Tin Mừng như mệnh lệnh của chúa”⁴⁶. Thánh Phanxicô chủ trương thực hành khó nghèo cả trên bình diện cá nhân và cộng đoàn. Cộng đoàn không sở hữu tài sản và mỗi tu sĩ thực hành khất thực đủ dùng.

Tình huynh đệ: là một trong những điểm đặc trưng, không giống như sự phân biệt giữa các đan sĩ trong các đan viện. Tu sĩ của dòng coi nhau như anh em “Các anh em dù họ ở đâu, dù gặp gỡ ở chỗ nào, cũng phải tỏ ra như cùng gia đình. Với tất cả lòng tin tưởng, họ cho nhau biết những điều cần thiết. Vì nếu như một bà mẹ nuôi và thương yêu con mình theo xác thịt, thì với bao nhiêu trù mến, mỗi anh em cần phải thương yêu và nuôi dưỡng anh em mình theo tinh thần. Nếu như một anh em ngã bệnh, những anh em khác cần săn sóc người đó như chính họ muốn được săn sóc”⁴⁷.

Tin Mừng là tất cả: Thánh Phanxicô không chỉ lựa chọn tuân giữ và sống theo tinh thần của Tin Mừng mà những giáo huấn của Tin Mừng còn là nền tảng hình thành bản Tu luật của dòng. Đối với Thánh Phanxicô những giáo huấn của Tin Mừng là cương lĩnh chính yếu và duy nhất không những hướng dẫn cuộc sống của ngài cũng như cuộc sống của các tu sĩ của ngài, nhưng còn là linh hồn của bản Tu luật của dòng⁴⁸. Bản luật năm 1223 bắt đầu như sau: “Luật anh em Hèn mọn gồm gìn giữ Tin Mừng Thiên chúa chúng ta là Chúa Giêsu Kitô. Họ sống vâng lời, không có gì riêng tư và sống khiết tịnh”⁴⁹.

Yêu mến Giáo hội: Khác với những phong trào canh tân thời đó muốn ly khai Giáo hội vì nhận thấy hàng giáo sĩ sa sút. Phanxicô lại chủ trương sống triệt để Phúc âm giữa lòng Giáo hội. Phanxicô yêu mến Giáo hội không chỉ như một màu nhiệm nhưng dưới cả hình thức cơ chế nữa. Phanxicô xin Đức giáo hoàng chấp nhận lối sống của mình, cũng như xin phép được đi giảng Phúc âm. Phanxicô không những bày tỏ lòng suy phục đối với Đức giáo hoàng, nhưng người cũng tỏ lòng kính trọng các linh mục⁵⁰.

3.2.2. Dòng Đa Minh, hay dòng Anh em Thuyết giáo

Dòng Đa Minh, danh xưng chính thức là dòng Anh em Thuyết giáo. Dòng do giáo sĩ Domingo de Guzman (Đa Minh)⁵¹ thành lập năm 1216 tại thánh đường Saint Romain ở Toulouse (Pháp).

Ý định thành lập một nhóm giảng thuyết nảy sinh khi Thánh Đa Minh theo Giám mục Diego⁵² làm công tác ngoại giao do vua

Alphonse VIII thành Castille trao phó. Trong chuyến hành trình này, Thánh Đa Minh đã phải đối diện với các phong trào lạc giáo, trong số đó đáng chú ý là lạc thuyết Albigeois⁵³ ở miền Nam nước Pháp. Từ đó, Đa Minh nhận thấy muốn đánh bại được nhóm lạc giáo này và đưa dân trở về với đức tin, giáo lý chân chính của Tin Mừng thì Giáo hội cần những nhà giảng thuyết với tinh thần khó nghèo triệt để. Vì vậy, Thánh Đa Minh đã đi đến quyết định thành lập một nhóm (cộng đoàn) với mục đích chuyên về giảng thuyết⁵⁴. Ý định của Đa Minh được Giám mục Toulouse và Giáo hoàng Innocentê III chấp nhận vào năm 1215. Tuy nhiên, vì Công đồng Laterano IV diễn ra vào năm 1215 nghiêm cấm lập dòng mới. Cho nên khi lập dòng, Thánh Đa Minh đã nhận bản luật của Thánh Âu tinh (đã có từ trước) là luật dòng. Cho đến năm 1216, Giáo hoàng Homoriô III phê chuẩn cho dòng được thành lập với danh xưng Dòng Anh em Thuyết giảng, với sứ vụ là truyền giảng lời Chúa theo gương các tông đồ trong tinh thần khó nghèo Phúc âm.

Sau khi được thành lập, Thánh Đa Minh đã cho các tu sĩ từ Toulouse đến những địa điểm khác nhau tại châu Âu để giảng thuyết và thiết lập tu viện. Đồng thời, Thánh Đa Minh cũng tiếp tục việc hoàn chỉnh tổ chức dòng qua việc triệu tập các tổng hội vào các năm 1220 và 1221. Năm 1220 trong dịp họp công nghị tại Bologne, Thánh Đa Minh và các anh em thuyết giáo đã định nghĩa một số luật, gom lại dưới danh từ “Hiển chương Đa Minh”. Đây được coi là bản hiến chương nguyên thủy của dòng Anh em Thuyết giáo. Hiến chương được viết thành hai phần: phần một bao gồm phụng vụ và luật khổ chế được vay mượn từ những kinh sĩ dòng Premontre nhưng với những thay đổi thích hợp; phần thứ hai rất đặc sắc nói về hệ thống lãnh đạo của dòng. Tổng hội có quyền tối cao trong việc lập pháp và chức tổng quyền của dòng được thiết lập. Tính chất hành khát nghiêm khắc được chấp nhận và ngay lập tức được thực hiện bằng việc từ bỏ tất cả những tài sản có khả năng sinh lợi. Việc học hành ở Paris cũng được đặt thành quy chế⁵⁵.

Lý tưởng tu trì mà Thánh Đa Minh hướng đến chính là thực hiện sứ mệnh giảng thuyết theo gương các tông đồ trong tình thần khó nghèo. Lời mở đầu trong Hiến chương nguyên thủy đã khẳng định rõ đường hướng và mục đích của dòng là “Dòng được thành lập cốt để giảng thuyết và cứu rỗi các linh hồn”⁵⁶. Như vậy, mục đích chính của dòng là nhằm hướng đến cứu độ con người và cách thức đạt được mục đích đó là giảng thuyết. Nói cách khác, giảng thuyết là cách thức dòng áp dụng để đưa con người đến ơn cứu độ.

Để thực thi được nhiệm vụ rao giảng lời Chúa, thánh Đa Minh và những người kế nhiệm đã hoạch định đường hướng tu trì cho các tu sĩ của dòng, với những điểm căn bản, đó là:

Đặc tính chiêm niệm trong đời sống tu trì: Đời sống của người tu sĩ Đa Minh trước hết phải là đời sống chiêm niệm. Người tu sĩ phải thánh hóa chính bản thân mình rồi mới có thể đi giảng giải lời Chúa cho mọi người. Tuy nhiên, chiêm niệm của tu sĩ Đa Minh không phải theo truyền thống đan tu, mà có sự kết hợp giữa đời sống đan tu với các kinh sĩ, nghĩa là khía cạnh chiêm niệm được biểu hiện đặc biệt trong việc chuyên chăm học tập chân lý thánh thiêng và trong việc phụng tự. Với tu sĩ Đa Minh, từ đời sống chiêm niệm phải trở thành nền tảng cho sứ vụ tông đồ, phải mang lại lợi ích trong việc cứu rỗi các linh hồn. Có nghĩa là đời sống chiêm niệm của tu sĩ hướng đến các công việc tông đồ. “Người tu sĩ Đa Minh phải là người chiêm niệm. Những điều giảng thuyết là chính những điều chiêm niệm. Trong chiêm niệm họ gán mức những chân lý, để rồi sau đó họ sẽ đổ tràn ra trong giảng thuyết. Nhiệm vụ của những nhà giảng thuyết là, một mặt chuyên lo chiêm niệm những sự thuộc về Thiên Chúa, và mặt khác là tận tâm với những hoạt động vì lợi ích của tha nhân. Người giảng thuyết phải hiến mình cho cả hai đời sống: chiêm niệm và hoạt động. Nhưng vì mỗi người phải có trách nhiệm trước tiên với chính mình nên người giảng thuyết phải chuyên tâm sống đời chiêm niệm hơn là hoạt động”⁵⁷.

Hoạt động tông đồ: Thánh Đa Minh đã kết hợp chặt chẽ việc thực hành đời sống chiêm niệm với việc hoạt động tông đồ. Hoạt động tông đồ trước tiên mà Thánh Đa Minh hướng đến chính là rao giảng lời Chúa, cứu rỗi các linh hồn. “Trong hồ sơ phong thánh, tu sĩ Gioan người Tây Ban Nha đã khẳng định: Cha Đa Minh đã ấp ủ trong lòng niềm cảm thông với tha nhân và khao khát mãnh liệt cho phần rỗi của họ. Chính cha đã không ngừng giảng thuyết và bằng mọi cách, cha thuyết phục anh em đi giảng. Cha đã sai anh em đi giảng thuyết và khuyên họ lắng nghe đến phần rỗi các linh hồn”⁵⁸.

Theo Thánh Đa Minh, giảng thuyết không nên hiểu theo nghĩa mơ hồ, hạn hẹp. Thông thường, giảng thuyết được quan niệm rất hạn hẹp theo nghĩa chỉ giảng trong nhà thờ qua phụng vụ. Nhưng đối với Thánh Đa Minh, giảng thuyết không phải là công bố chân lý con người, cũng không phải những điều về thần học mà giảng thuyết chính là công việc loan báo Tin Mừng. Việc giảng thuyết là một công tác của cả cộng đoàn và hướng đến mọi tầng lớp trong xã hội (dành cho người ngoại đạo, dành cho những người đã theo đạo, để giúp họ trưởng thành trong đức tin).

Học hành và truyền giảng đạo lý. Trước hết phải xác định việc học hành trong dòng Đa Minh không phải là mục đích, mà là phương thức để đạt được mục đích giảng thuyết. Hiến chương của dòng đã coi “việc chuyên tâm học hỏi chân lý thánh là một trong những phương thế để đạt đến mục tiêu của dòng”. Sự chuyên tâm học hỏi như thế đã tạo cho công việc của người tu sĩ Đa Minh có một sắc thái riêng. “Việc học không phải là mục tiêu của dòng chúng ta, nhưng là một việc hết sức cần thiết để đạt đến mục tiêu kép của dòng. Đó là giảng thuyết và cứu rỗi linh hồn. Vì không có học thì không thể đạt được điều gì”⁵⁹.

Trong đời sống tu trì của tu sĩ, Thánh Đa Minh chủ trương thực hành khó nghèo triệt để trên cả bình diện cá nhân và cộng đoàn. Thánh Đa Minh coi sự khó nghèo như là phương tiện chứng tá cho người rao giảng Tin Mừng.

Nhìn chung, những yếu tố theo căn tính của dòng Đa Minh bao gồm tinh thần chiêm niệm, khát vọng ơn cứu độ cho mọi người, lòng yêu mến Kinh Thánh, việc chuyên chú học tập và hiểu biết, ý thức sâu sắc về nhiệm vụ giảng thuyết và thực hành khó nghèo.

3.2.3. Dòng Cát Minh

Dòng Cát Minh⁶⁰ được bắt nguồn từ các cộng đoàn ẩn sĩ trên núi Cát Minh. Các ẩn sĩ sống theo gương mẫu đạo đức, thánh thiện và yêu mến đời sống cô tịch của tiên tri Êlia. Họ sống thanh tịnh trên núi Cát Minh, trong các hang động nhỏ gần một dòng suối. “Vào khoảng năm 1192, có một nhóm ẩn sĩ đã đến sinh sống ở núi Cát Minh. Nhóm gồm những hồi nhân, những ẩn sĩ, những khách hành hương và những người thuộc đoàn Thập tự quân đến và mang cuộc sống ẩn tu, thanh lặng với kinh nguyện bắt nguồn từ lời Chúa. Họ sống theo linh đạo hành hương đến những nơi thánh và ao ước phục vụ Chúa Giêsu Kitô. Sự lựa chọn nơi ở cũng nói lên điều họ ước muốn. Ngoài những hang động để sống cô độc, họ còn tìm về sống ở nơi nằm trên con đường khách hành hương đi từ Acre về thành Cesaree. Qua đó họ có thể đón được những khách hành hương, phục vụ huynh đệ, mong đạt đến sự kết hiệp và sống hòa bình”⁶¹.

Khoảng những năm 1206 đến 1214, Thánh Albertô, Thượng phụ thành Jerusalem đã tập trung các vị ẩn sĩ sống rải rác thành cộng đoàn và đã soạn cho họ một Quy luật sống (quy tắc sống diễn tả đời sống ẩn tu) theo lý tưởng chiêm niệm và theo tinh thần của cộng đoàn Kitô hữu tiên khởi tại Jerusalem. Năm 1226, Giáo hoàng Honorius III nhìn nhận Quy tắc sống của nhóm và ban cho họ những đặc miễn. Năm 1229, luật dòng Cát Minh được chuẩn nhận khi các tu sĩ Cát Minh đệ trình lên Giáo hoàng Gregory bằng chứng luật dòng đã ra đời trước lệnh cấm vào năm 1215 do Công đồng Laterano IV ban hành. Cũng từ đây, các tu sĩ Cát Minh không còn được quyền sở hữu tài sản và trở thành khất sĩ (như các tu sĩ dòng Đa Minh, Phanxicô,...).

Sau khi bị người Islam chiếm đóng Thánh địa Palestine, cộng đoàn các ẩn sĩ tại núi Cát Minh đã di chuyển đến châu Âu. Sự di chuyển này đã làm thay đổi đời sống tu trì và cấu trúc của dòng. Tại đây, cộng đoàn Cát Minh được tổ chức như một dòng tu theo hình thức dòng hành khất với một bản luật mới. Năm 1247, bản luật dòng nguyên thủy của Thánh Albertô được Giáo hoàng Innôcentê IV phê chuẩn và bổ sung cho phù hợp với điều kiện sống của phương Tây. Từ đây, dòng Cát Minh theo linh đạo của các dòng hành khất. Một bước chuyển từ đời sống ẩn tu cộng đoàn đến thành thị và tu sĩ Cát Minh đi làm mục vụ.

Các tu sĩ Cát Minh sống đời tu trì theo kiểu khất sĩ giống như các tu sĩ dòng Phanxicô và Đa Minh. Các tu viện được thiết lập ở thành thị và tu sĩ tham gia vào việc giảng thuyết tại các thánh đường. Mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng dòng Cát Minh cũng nhanh chóng thiết lập được những cộng đoàn mới tại nhiều nơi ở châu Âu. Vào thời Trung cổ, dòng Cát Minh nổi tiếng khắp châu Âu và là cái nôi đào tạo nhiều nhà thần học, thi sĩ, nghệ sĩ, thậm chí cả các chính trị gia. Dòng Cát Minh hiện nay có số lượng đông đảo, ngoài các nam tu sĩ (giám mục, linh mục, trợ sĩ và ẩn sĩ) và các nữ tu dòng kín, còn phải kể đến các nữ tu hoạt động, các tu hội đời, Huynh đoàn Áo Đức Bà và Dòng Ba Cát Minh.

3.2.4. Dòng Augustinô (Thánh Âu tinh)

Dòng tu mang tên Thánh Augustinô. Vào thời Trung cổ, rất nhiều cộng đoàn kinh sĩ đã lấy luật Thánh Augustinô làm luật cho dòng tu của mình, như: dòng Đa Minh, dòng Premontres. Dòng Augustinô ra đời thời kỳ này mang tên Thánh Augustinô bắt nguồn từ những nhóm ẩn sĩ ở miền trung Italy, được Giáo hoàng Alechxander IV quy tụ thành một dòng mang tên là *Ordo Eremitarum sancti Augustini* vào năm 1256. Sau khi thành lập, dần dần họ tham gia vào việc giảng thuyết tại các thánh đường và đại học và trở thành dòng hành khất.

Ngoài cách thức tổ chức và hoạt động tương tự như các dòng hành khất (giảng thuyết, dạy học) thì linh đạo dòng Augustinô nêu

bật vị trí ưu tiên dành cho tình yêu, ân sủng, Chúa Ba Ngôi được dựa trên luật và tư tưởng thần học của Thánh Augustinô.

Như vậy, sự ra đời của dòng Cát Minh và dòng Augustinô có nguồn gốc xa xưa và lý tưởng nguyên thủy là đời sống ẩn tu chứ không phải là đời sống hoạt động tông đồ. Tuy nhiên, do bối cảnh xã hội biến động và giáo hội canh tân, nên hai dòng này cũng có những biến đổi để thích ứng và phù hợp với nhu cầu của Giáo hội. Mặc dù, được công nhận như những dòng hành khát nhưng đường hướng và linh đạo dòng Cát Minh và dòng Augustinô vẫn đặt nặng tính chiêm niệm và đời sống nội tâm.

Bên cạnh những dòng dành cho nam giới, thì vào thời kỳ này, nhiều dòng còn lập các dòng dành riêng cho nữ giới gọi là dòng Nhì. Một số dòng tiêu biểu thời kỳ này như dòng Nhì Đa Minh lập năm 1207, dòng Nhì Phanxicô (dòng Clara) thành lập năm 1212... Tuy nhiên, thời kỳ này, Giáo hội chưa cho phép nữ tu tham gia các hoạt động ngoài xã hội cho nên họ phải sống khép kín, tĩnh lặng trong các đan viện. Các dòng nữ vẫn theo định chế đan viện.

Nhìn chung, trong thời kỳ này, các dòng hành khát ra đời đã làm thay đổi bộ mặt của đời sống tu trì về mặt lý tưởng cũng như thực hành trong đời sống tu trì.

Xét về lối sống, các dòng hành khát chủ trương thực hành lối sống khó nghèo (biểu hiện bằng lối sống khát thực) trên cả bình diện cá nhân và cộng đoàn. Thánh Phanxicô coi sự khó nghèo như một lý tưởng tuyệt đối bởi vì nó minh họa lại cuộc đời của Chúa Giêsu từ lúc sinh ra, trong cuộc sống và chết trên thập giá. Thánh Đa Minh coi sự khó nghèo như một phương tiện cho người rao giảng Tin Mừng, rao giảng bằng gương mẫu đời sống khó nghèo, nhằm nói lên sự phó thác nơi quyền năng của Lời Chúa chứ không phải nơi thế lực trần gian. Dù quan điểm hơi khác nhau về ý nghĩa của sự khó nghèo, nhưng cả hai đều thực hiện khát thực. “Cả Đa Minh và Phanxicô đều biết rằng sự giàu có có thể dẫn tới sự phá hủy đối với các thiết chế tu trì, do đó họ đã thiết lập các dòng tu của

mình dựa trên nền tảng của sự nghèo khó nghiêm ngặt nhất, căm các tu sĩ sở hữu tài sản. Họ chỉ nhận sự hỗ trợ từ những người mà họ phục vụ và theo những lời của Phúc âm, đó là không sở hữu vàng, bạc, hay tiền trong túi của mình. Họ là những người hành khất để có được tình yêu của Thiên Chúa. Do vậy, các dòng hành khất, trong rất nhiều thời kỳ khác nhau, đã có được các đặc quyền tâm linh và được vinh danh so với tất cả các loại hình sống đạo khác”⁶².

Về mặt kỷ luật tu trì: Tu sĩ của các dòng này vẫn giữ các kỷ luật như cử hành phụng vụ cộng đoàn, kỷ luật khổ chế (ăn chay, kiêng thịt, thỉnh lặng). Tuy nhiên, họ không còn theo khuôn mẫu như trước, không sống hãm mình trong các đan viện mà hướng đến các hoạt động tông đồ ngoài xã hội, giảng dạy giáo lý, tham gia công việc xã hội khác, v.v... Họ thiết lập các tu viện ở nơi trung tâm dân cư chứ không vào sa mạc hay lên rừng vắng. Mặc dù phải di động để đi giảng, mặc dù sống gần gũi với người dân, nhưng các tu sĩ vẫn giữ một khoảng cách với đời, qua cơ cấu của tu viện, nơi mà họ chăm chuyên cầu nguyện, học hành, tu luyện “Các dòng khất thực bỏ nguyên tắc ổn định cố điển của phong trào đan tu cổ xưa, để lựa chọn một kiểu mới. Các tu sĩ di chuyển từ nơi này sang nơi khác với nhiệt tâm truyền giáo. Kết quả là họ cho ra đời một tổ chức khác với tổ chức của đa số các dòng đan tu. Thay vì tự lập thì họ tùy thuộc Bề trên Tổng quyền, hay cơ cấu tỉnh dòng nhiều hơn. Như thế các tu sĩ sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu của giáo hội hoàn vũ. Sự linh động này cho phép gửi các tu sĩ thích hợp nhất tới các vùng truyền giáo chuyên biệt, như: Bắc Phi, Trung Đông, Bắc Âu, và như thế canh tân sức sinh động truyền giáo”⁶³.

Hoạt động tông đồ: Các dòng hành khất ra đời với mục đích canh tân Giáo hội và hướng đến phục vụ các tín hữu bằng việc giảng dạy, huấn giáo. Trong Giáo hội xuất hiện một số phong trào canh tân, nhưng lại ly khai với Giáo hội và bắt đầu giảng dạy giáo thuyết lạ. Trong khi đó, hàng giáo sĩ (giám mục và linh mục) lại lo là việc giảng Lời Chúa. Chủ trương của Thánh Đa Minh lập dòng

Thuyết giáo với mục đích hợp tác với hàng giám mục trong sứ mệnh rao giảng Lời Chúa. Lý tưởng của Thánh Phanxicô hướng đến là rao giảng Tin mừng và thực hành khó nghèo. Bằng những hình thức khác nhau, các dòng hành khát đã dần thân và phục vụ tích cực cho việc rao giảng Tin Mừng, không chỉ làm cho tín hữu hiểu được giá trị chân chính của Tin mừng mà còn giúp họ thấm nhuần giáo lý đức tin.

Trong mối tương quan với giáo quyền, các dòng hành khát được đặt dưới sự điều động của Tòa Thánh, không còn lệ thuộc vào giám mục địa phương nữa. Nói cách khác, các dòng hành khát được giáo luật xếp vào hạng “miễn trừ”.

Kết luận

Các hình thức tu trì trong Giáo hội Công giáo được hình thành từ rất sớm và có một quá trình lịch sử lâu đời với nhiều hình thức khác nhau. Ở mỗi thời kỳ lịch sử, có sự xuất hiện của một hình thức tiêu biểu. Cùng với thời gian, với những biến đổi của đời sống xã hội và Giáo hội, bên cạnh các dòng đan tu theo lối chiêm niệm, đã xuất hiện các dòng tu chuyên hoạt động.

Thời kỳ Trung cổ đối với lịch sử Giáo hội là một giai đoạn có nhiều biến động trên các phương diện từ kinh tế, chính trị đến văn hóa, xã hội, tôn giáo, v.v... Đối với dòng tu, thời kỳ này cũng là một giai đoạn có tính bước ngoặt trong đời sống tu trì. Có thể nói, từ khi hình thức tu trì xuất hiện những vào những thế kỷ đầu của Giáo hội cho đến những giai đoạn đầu của thời kỳ Trung cổ, tức là đến khoảng thế kỷ X thì hình thức tu trì chủ yếu vẫn là đời sống đan tu cộng đoàn. Tuy nhiên về sau, từ khoảng thế kỷ XI trở đi, cùng với sự thay đổi cơ cấu kinh tế, đời sống xã hội ở châu Âu và trong nội bộ Giáo hội cũng diễn ra những cuộc cải cách lớn thì đời sống của Giáo hội nói chung và đời sống tu trì nói riêng cũng có những biến đổi nhất định. Sự biến đổi rõ nét nhất đó là sự xuất hiện của các hình thức tu trì mới bên cạnh hình thức đan tu cổ truyền. Có thể phân loại các dòng tu hoạt động thời kỳ này thành 2 loại hình cơ

bản là dòng hoạt động xã hội, bác ái và dòng hành khát. Trong mỗi loại hình lại được chia thành những hình thức hoạt động cụ thể. /.

CHÚ THÍCH:

- 1 Lưu Minh Hàn (chủ biên) (2002), *Lịch sử thế giới thời Trung cổ*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, tr. 6.
- 2 Phan Tấn Thành (2006), *Đời sống tâm linh*, tập 2, Roma, tr. 152.
- 3 Phan Tấn Thành (2006), *Đời sống tâm linh*, tập 2, Sdd, tr. 153.
- 4 Man di hay man dân: Từ này nguyên thủy không có nghĩa là dã man, thô lỗ như chúng ta hiểu ngày nay. Mà chỉ có nghĩa là “xa lạ” hay “ngoại lai”. Đây là từ ngữ người Hy Lạp cổ đại dùng để gọi những dân tộc không thuộc về nền văn minh Hy Lạp. Sau đó được người Roma sử dụng để gọi những dân tộc sống bên ngoài lãnh thổ đế quốc Roma. Dân “man di” không phải là một dân tộc thuần nhất nhưng gồm nhiều sắc dân, có khi liên minh với nhau có khi lại đánh lẫn nhau. Các sử gia thường chia dân man di thành 3 khối: Khối Germans; khối Slavs; khối Monglo.
- 5 Phan Tấn Thành (2006), *Đời sống tâm linh*, tập 2, Rôma, tr. 152.
- 6 “Cái chết đen” là thuật ngữ được sử dụng để gọi đại dịch do bệnh dịch hạch gây ra tại châu Âu vào khoảng thời gian từ năm 1346-1353. Bệnh dịch hạch đã tàn phá dân số châu Âu, có khoảng 30 triệu người đã chết.
- 7 Charles Martel là con trai của cung tướng Heristal Pepin. Mặc dù là cung tướng nhưng trên thực tế Charles Martel đã cai trị vương quốc Francs từ năm 718 đến khi ông qua đời.
- 8 Lê Phú Hải (2013), *Lịch sử linh đạo đời sống tu trì*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.167.
- 9 Phan Tấn Thành (2006), *Đời sống tâm linh*, tập 2, Roma, tr. 158.
- 10 Phan Tấn Thành (2006), *Đời sống tâm linh*, tập 2, Sdd, tr. 163.
- 11 Chuyên ngữ: KS Phạm Phúc Khánh, GS. Nguyễn Khắc Xuyên, SH Trần Văn Nghiêm, Đỗ Mai Đức Vinh (2003), *Bộ Tân lịch sử giáo hội, Cuốn IIA (thời Trung Cổ)*, tr. 181.
- 12 Nguyễn Thanh Xuân (2009), *Một số tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 129.
- 13 Lê Phú Hải (2013), *Lịch sử linh đạo đời sống tu trì*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 170.
- 14 Giáo phận Nha Trang, Ban Giáo lý (2015), *Sơ lược lịch sử Hội thánh Công giáo toàn cầu*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 206-207.
- 15 Nguyễn Thanh Xuân (2009), *Một số tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 134.
- 16 Xem thêm: Lê Phú Hải (2013), *Lịch sử linh đạo đời sống tu trì*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 275-276.
- 17 Antôn Ngô Văn Vững S.J (2008), *Đời thánh hiến theo Công đồng Vaticanô II: Dấu chỉ-chứng từ-ngôn sứ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 166.
- 18 Đan viện Cluny (Cluny là một địa danh) được Quận công Guillaume d’Aquitaine thành lập năm 910 và giao cho Viện phụ Bernon phụ trách, sau

- đó là thánh Odon (879-942) và ông cũng chính là người khởi xướng phong trào trở lại với tinh thần khó nghèo và vâng phục trong các đan viện Cluny. Đan viện Cluny là là đan viện thuộc dòng Biển Đức.
- 19 Phan Tấn Thành (2012), *Giải thích giáo luật, Tập III: Các hội dòng tận hiến và các tu đoàn tông đồ*, Học viện Đa Minh-Gò Vấp, tr. 16.
 - 20 Thánh Robert đã rời đan viện Cluny cùng với một số đệ tử lập đan viện khác tại rừng Molesmes. Mục đích của đan viện Xitô là tôn trọng nghiêm ngặt và trở về với hình thức nguyên sơ của luật Biển Đức.
 - 21 Phan Tấn Thành (2006), *Đời sống tâm linh*, tập 2, Roma, tr. 166.
 - 22 Phan Tấn Thành (2006), *Đời sống tâm linh*, tập 6, Rôma, tr. 95.
 - 23 Dẫn theo: L.M Bùi Đức Sinh O.P (1972), *Lịch sử Giáo hội Công giáo*, (tập 1), Nxb. Chân Lý, Sài Gòn, tr. 339-340.
 - 24 Dẫn theo: L.M Bùi Đức Sinh O.P (1972), *Lịch sử Giáo hội Công giáo* (tập 1), Sdd, tr. 341.
 - 25 Phan Tấn Thành (2012), *Giải thích giáo luật, Tập III: Các hội dòng tận hiến và các tu đoàn tông đồ*, Học viện Đa Minh-Gò Vấp, tr. 18.
 - 26 Phan Tấn Thành (2012), *Giải thích giáo luật, Tập III: Các hội dòng tận hiến và các tu đoàn tông đồ*, Học viện Đa Minh-Gò Vấp, tr. 120.
 - 27 Antôn Ngô Văn Vững S.J (2008), *Đời thánh hiến theo Công đồng Vaticanô II: Dấu chỉ-chứng từ-ngôn sứ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 163.
 - 28 *Vai trò của các dòng khát thực Phanxicô và Đa Minh trong việc canh tân Giáo hội*,
 - 29 http://tinvuixuanloc.vn/Watch_vai-tro-cua-cac-dong-khat-thuc-phanxxico-va-daminh-trong-viec-can-h-tan-giao-hoi-va-xa-hoi-theo-vatican_301.aspx
 - 30 *Vai trò của các dòng khát thực Phanxicô và Đa Minh trong việc canh tân Giáo hội*,
 - http://tinvuixuanloc.vn/Watch_vai-tro-cua-cac-dong-khat-thuc-phanxxico-va-daminh-trong-viec-can-h-tan-giao-hoi-va-xa-hoi-theo-vatican_301.aspx
<http://www.newadvent.org/cathen/01555a.htm>, truy cập ngày 25/8/2018.
 - 31 John Beckmann (1846), *A history of Inventions, Discoveries, and Origins*, (Volume 2), Printed by Richard and John E. Taylor, London, p. 445.
 - 32 Charles G. Herbermann: *The Catholic Encyclopedia Volume 7: Gregory XII - Infallability*, Robert Appleton company, PDF, New York, p. 1081.
 - 33 Phan Tấn Thành, *Đời sống tâm linh* (tập 6), Roma, 2006, tr. 95-96.
 - 34 Charles G. Herbermann, *The Catholic Encyclopedia Volume 7: Gregory XII - Infallability*, Robert Appleton company, PDF, New York, p. 1080.
 - 35 Xem *The first Hospital of the Order of St. John of Jerusalem*, <https://www.um.edu.mt/library/oar/bitstream/handle/123456789/21965/it-tabib%20tal-familja%2017%20-%20A8.pdf?sequence=1&isAllowed=y>, truy cập ngày 5/9/2018.
 - 36 Xem *Knights Hospitaller*, https://en.wikipedia.org/wiki/Knights_Hospitaller, truy cập ngày 5/9/2018.

- 37 Lê Phú Hải (2013), *Lịch sử linh đạo đời sống tu trì*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 267.
- 38 Lê Phú Hải (2013), *Lịch sử linh đạo đời sống tu trì*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 268.
- 39 Lê Phú Hải (2013), *Lịch sử linh đạo đời sống tu trì*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 269.
- 40 Lê Phú Hải (2013), *Lịch sử linh đạo đời sống tu trì*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 270.
- 41 Dẫn theo: L.M Bùi Đức Sinh O.P (1972), *Lịch sử Giáo hội Công giáo (tập 1)*, Nxb. Chân Lý, Sài Gòn, tr. 340.
- 42 L.M Bùi Đức Sinh O.P (1972), *Lịch sử Giáo hội Công giáo (tập 1)*, Nxb. Chân Lý, Sài Gòn, tr. 343. Xem thêm: Lm Vinh Sơn Đỗ Hoàng (2014), *Đời sống thiêng liêng và những linh đạo căn bản*, Nxb. Phương Đông, tr. 276.
- 43 Joradan Aumann (2013), *Lịch sử linh đạo Công giáo*, Linh mục Lê Công Đức dịch, Nxb. Phương Đông, tr. 257.
- 44 Bản luật thứ I (gồm 23 chương) được hình thành vào năm 1221, tuy nhiên Tổng Tu nghị (Công nghị) không chấp nhận và đề nghị Phanxicô chỉnh sửa trước khi nộp để được Tòa thánh phê chuẩn. Bản luật thứ II (soạn lại còn 12 chương), được Tổng Tu nghị phê chuẩn vào năm 1223 và được Giáo hoàng Honorius III chính thức phê chuẩn vào ngày 29/11/1223 qua Sắc chỉ “Solet Annuere”. Và đây cũng là bản luật cuối của dòng Phanxicô.
- 45 Lm Vinh Sơn Đỗ Hoàng (2014), *Đời sống thiêng liêng và những linh đạo căn bản*, Nxb. Phương Đông, tr. 282-283.
- 46 Lm Vinh Sơn Đỗ Hoàng (2014), *Đời sống thiêng liêng và những linh đạo căn bản*, Nxb. Phương Đông, tr. 284.
- 47 Lê Phú Hải (2013), *Lịch sử linh đạo đời sống tu trì*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 294-295.
- 48 Lm Vinh Sơn Đỗ Hoàng (2014), *Đời sống thiêng liêng và những linh đạo căn bản*, Nxb. Phương Đông, tr. 284.
- 49 Lê Phú Hải (2013), *Lịch sử linh đạo đời sống tu trì*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 294.
- 50 Phan Tấn Thành, *Đời sống tâm linh*, tập 2, tr. 214-215.
- 51 Thánh Đa Minh sinh năm 1170 tại Celeruega thuộc Giáo phận Osma thành Castille (Tây Ban Nha) và mất năm 1221 tại tu viện thánh Nicolas des Vignes ở thành Bologna (Italy), được Giáo hoàng Grêgôriô IX phong thánh vào năm 1234. Ông sinh ra trong một gia đình quý tộc thuộc dòng tộc Guzman, là một dòng tộc danh tiếng tại Tây Ban Nha thời Trung cổ. Khi được 7 tuổi, gia đình đã gửi Đa Minh đến sống với người cậu ruột là một linh mục. Năm 14 tuổi, Đa Minh theo học tại trường thuộc nhà thờ chính tòa Palencia, với chương trình học chủ yếu là Thánh Kinh, vì thế mà sau này Thánh Kinh trở thành niềm đam mê của Đa Minh và là nguồn để thánh nhân suy niệm. Tin Mừng Mát-thêu và các thư Thánh Phaolô trở thành hành trang

- cho công cuộc rao giảng của Đa Minh. Sau khi hoàn tất chương trình học, Thánh Đa Minh đi tu. Năm 1196, Thánh Đa Minh gia nhập hội kinh sĩ tại Giáo phận Osma. Tại đây, Thánh Đa Minh đã chịu chức linh mục và trở thành Phó bề trên Hội Kinh sĩ.
- 52 Giám mục Diego de Azevedo là Giám mục Giáo phận Osma, Bề trên Hội Kinh sĩ. Giám mục Diego là người đã cho phép Đa Minh gia nhập kinh sĩ đoàn này.
- 53 Nguồn gốc xa xôi của nhóm lạc thuyết Albigeois này là Thuyết Ngộ đạo, mà trước đây từ thế kỷ II, Giáo hội đã chiến thắng, nhưng sau đó thuyết này chịu ảnh hưởng của thuyết nhị nguyên. Về nếp sống, nhóm này chủ trương một giáo hội đơn sơ, khó nghèo.
- 54 Vào thời kỳ này, việc giảng thuyết vốn được coi như một tác vụ đặc hữu của các giám mục. Việc Thánh Đa Minh xin lập một dòng tu chuyên về giảng thuyết là một sự đột phá và được coi như một cuộc cách mạng.
- 55 Nguyên tác *The Dominicans* của Benedict M. Ashley, O.P, Học viện Đa Minh chuyển ngữ (2013), *Những người Đa Minh*, tr.22-23.
- 56 [http://hv.catechesis.net/linh-dao-dong-daminh/an-sung-giang-thuyet-\(gratia--praedicationis\).html](http://hv.catechesis.net/linh-dao-dong-daminh/an-sung-giang-thuyet-(gratia--praedicationis).html)
- 57 Dẫn theo: Trung tâm học vấn Đa Minh (2006), *Những nẻo đường tâm linh*, tài liệu nội bộ, tr. 120.
- 58 Linh mục Vinh Sơn Đỗ Hoàng (2014), *Đời sống thiêng liêng và những linh đạo căn bản*, Nxb. Phương Đông, tr. 270.
- 59 Linh mục Vinh Sơn Đỗ Hoàng (2014), *Đời sống thiêng liêng và những linh đạo căn bản*, Nxb. Phương Đông, tr. 268.
- 60 Dòng Cát Minh bắt nguồn từ tên một địa danh ở đất thánh là núi Cát Minh chứ không gắn với tên của một người sáng lập dòng. Cát Minh là tên một ngọn núi nằm ven biển ở miền Bắc Israel, thuộc thành phố Haifa - thành phố lớn thứ ba của Israel. Các tu sĩ nam tiên khởi đã cùng nhau chọn tước hiệu chính thức của mình là Dòng Anh Em Đức Trinh Nữ Maria Diễm Phúc Núi Cát Minh. Họ gọi mình là anh em của Đức Maria vì Đức Maria thân thương gần gũi như một người chị.
- 61 Lê Phú Hải (2013), *Lịch sử linh đạo đời sống tu trì*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 302.
- 62 Rev. Charles Warren Currier, *History of Religious Orders*, Murphy & McCarthy, New York, 1898, p. 14.
- 63 Xem *Vai trò của các dòng khát thực Phanxicô và Đa Minh trong việc canh tân Giáo hội*,
http://tinvuixuanloc.vn/Watch_vai-tro-cua-cac-dong-khat-thuc-phanxxico-va-daminh-trong-viec-can-tan-giao-hoi-va-xa-hoi-theo-vatican_301.aspx

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Joradan Aumann (2013), *Lịch sử linh đạo Công giáo*, Linh mục Lê Công Đức dịch, Nxb. Phương Đông.
2. John Beckmann (1846), *A history of Inventions, Discoveries, and Origins*

(Volume 2), Printed by Richard and John E. Taylor, London.

3. *Bộ Tân lịch sử giáo hội, Cuốn IIA và Cuốn IIB (thời Trung Cổ)*, Chuyển ngữ: KS Phạm Phúc Khánh, GS Nguyễn Khắc Xuyên, SH Trần Văn Nghiê, Đỗ Mai Đức Vinh, 2003.
4. Rev. Charles Warren Currier, *History of Religious Orders*, New York, Murphy & McCarthy, 1898.
5. Charles G. Herbermann: *The Catholic Encyclopedia Volume 7: Gregory XII – Infallibility*, Robert Appleton company, PDF, New York.
6. Mát-thi-ơ M. Ngọc Đính (chuyển ngữ), *Đời tu dưới ánh sáng Công đồng Vatican II và Giáo luật*, Năm Thánh 2000.
7. *The Dominicans* của Benedict M. Asley, O.P; chuyển ngữ: Học viện Đa Minh; Hiệu đính: Ts. Giuse Nguyễn Tất Trung (2013), *Những người Đa Minh*, Học viện Đa Minh xuất bản.
8. John A. Hanrdon S.J, Linh mục Đặng Xuân Thành (chủ biên), Nhóm Chánh Hưng (dịch), *Từ điển Công giáo phổ thông*, Nxb. Phương Đông, 2008.
9. Lê Phú Hải (2013), *Lịch sử và linh đạo đời sống tu trì*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
10. Lưu Minh Hàn (chủ biên, 2002), *Lịch sử thế giới thời Trung cổ*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
11. Linh mục Vinh Sơn Đỗ Hoàng (2014), *Đời sống thiêng liêng và những linh đạo căn bản*, Nxb. Phương Đông.
12. Hội đồng Giám mục Việt Nam - Ủy ban Giáo lý Đức tin (2012), *Công đồng Vaticanô II*, (Hiển chế tín lý về giáo hội), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
13. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2007), *Bộ Giáo luật 1983*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
14. Hội đồng Giám mục Việt Nam, Ủy ban Giáo lý Đức tin, Tiểu ban Từ vựng (2011), *Từ điển Công giáo 500 mục từ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
15. Nguyễn Phú Lợi (2013), “Phác thảo về sự hình thành và phát triển của dòng tu Công giáo”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 10/2013.
16. Phan Tấn Thành, *Đời sống tâm linh*, tập 2, tập 6, Roma, 2006.
17. Phan Tấn Thành (2012), *Giải thích giáo luật, Tập III: Các hội dòng tận hiến và các tu đoàn tông đồ*, Học viện Đa Minh-Gò Vấp, 2012.
18. L.M. Bùi Đức Sinh, O.P (1972), *Lịch sử Giáo hội Công giáo (tập 1 và 2)*, Nxb. Chân Lý, Sài Gòn.
19. Antôn Ngô Văn Vững (2008) *Đời thánh hiến theo Công đồng Vaticanô II, Dấu chỉ-Chứng từ- Ngôn sứ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
20. Trung tâm học vấn Đa Minh (2006), *Những nẻo đường tâm linh*, (Lưu hành nội bộ trong Công giáo).
21. Nguyễn Thanh Xuân (2009), *Một số tôn giáo ở Việt Nam* (tái bản có bổ sung), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
22. Giáo phận Nha Trang, Ban Giáo lý (2015), *Sơ lược lịch sử Hội thánh Công giáo toàn cầu*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
23. http://tinvuixuanloc.vn/Watch_vai-tro-cua-cac-dong-khat-thuc-phanxxico-

va-daminh-trong-viec-canh-tan-giao-hoi-va-xa-hoi-theo-vatican_301.aspx

24. Lm Phanxicô X. Đào Trung Hiệu OP (năm 2010), *Đôi nét giới thiệu các dòng tu, những phương thức hiện diện và dâng hiến*, <https://hddmvn.net/gioi-thieu-dong-tu-qua-dong-lich-su/>

25. *The first Hospital of the Order of St. John of Jerusalem*, <https://www.um.edu.mt/library/oar/bitstream/handle/123456789/21965/it-tabib%20tal-familja%2017%20-%20A8.pdf?sequence=1&isAllowed=y>, truy cập ngày 5/9/2018

Abstract

THE ACTIVE INSTITUTES OF CATHOLICISM DURING THE MEDIEVAL PERIOD IN EUROPE

Nguyen Thi Bich Ngoan

Institute for Religious Studies, VASS

Religious forms were formed early in the Catholic Church. It has a long history and many different forms such as Religious Institutes, Institutes of Consecrated Life and Societies of Apostolic Life. In addition to the three basic aforementioned forms, the Church also refers to other forms such as hermits and virgins. The system of Religious Institutes is divided into different types and each type has its own characteristics. The active Institutes (Institutes of Consecrated Life and Societies of Apostolic Life) are fairly typical and gradually developed. This type appeared in the Middle Ages and thrived in the Early Modern and Modern periods. This article focuses on the appearance of the active Institutes in the Middle Ages. Finally, it indicates classifications of the active Institutes during this period.

Keywords: Catholicism; Europe; religious Institutes; the active Institutes; Medieval.